

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO SỐ LIỆU

Thực hiện Công văn số 1644/STC-QLNS ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi về việc rà soát dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 và quản lý, lưu trữ hồ sơ tiếp nhận bàn giao;

Hôm nay, vào lúc 9 giờ 00 phút ngày 15 tháng 9 năm 2025 tại Phòng họp UBND xã Ngọc Tụ, chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN BÊN GIAO: PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH HUYỆN ĐẮK TÔ CŨ

- | | |
|--------------------------|------------------------------|
| 1. Bà: Phan Thị Thu Nga | Chức vụ: Nguyên trưởng phòng |
| 2. Bà: Trần Thị Tường Vy | Chức vụ: Nguyên chuyên viên |

II. ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌK TỤ

- | | |
|--------------------------|-------------------------------------|
| 1. Ông: Sa Phương | Chức vụ: Chủ tịch UBND xã. |
| 2. Ông: Phạm Phú Cường | Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế |
| 3. Bà: Tăng Thị Kim Hằng | Chức vụ: Chuyên viên phòng Kinh tế. |

III. NỘI DUNG BÀN GIAO

Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đắk Tô (cũ) bàn giao cho Ủy ban nhân dân xã Ngọc Tụ số liệu dự toán 6 tháng còn lại cuối năm 2025 ngân sách cấp huyện chuyển về cấp xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định năm 2025 (*sau sắp xếp*) cụ thể như sau:

1. Số liệu ngân sách cấp huyện năm 2025 của các cơ quan phòng ban thuộc huyện thực chi đến ngày 30/6/2025 (bao gồm vốn đầu tư chi phát triển, chi thường xuyên các lĩnh vực, nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh, bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương, vốn đầu tư và vốn sự nghiệp của 03 chương trình mục tiêu quốc gia, kinh phí chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025 thực hiện (khớp đúng số trên hệ thống tabmis): Chi tiết tại phụ lục 1.

2. Đối chiếu số liệu chi thường xuyên ngân sách cấp huyện với Phòng Giao dịch số 26-KBNN Khu vực XV: Chi tiết tại phụ lục 2. (*Số liệu phòng Tài chính – Kế hoạch theo dõi các đơn vị đã khớp đúng với báo cáo B503 và B504 kho bạc, Đối với báo cáo B301 bị lệch 846.561 đồng của Trường THCS Ngọc Tụ chi thanh toán cước dịch vụ viễn thông – công nghệ thông tin tháng 4 và tháng 5 năm 2025*).

3. Tổng hợp số liệu dự kiến phân bổ dự toán 6 tháng còn lại của cấp huyện chuyển về cấp xã: Chi tiết tại phụ lục 3.

IV. Đề xuất, kiến nghị

Trong quá trình rà soát dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện để chuyển về cấp xã trước khi sáp nhập đơn vị hành chính, do có sự nhầm lẫn nên Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đắk Tô (cũ) đã đưa kinh phí chi thường xuyên thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục và đào tạo của 02 trường thuộc xã Kon Đào (mới) vào phần dự toán của xã Ngọc Tụ (mới) dẫn đến tại Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi đã giao phần kinh phí này về xã Ngọc Tụ. Để đảm bảo đúng thực tế và tạo điều kiện cho xã Kon Đào mới thực hiện các nhiệm vụ được giao, kính đề nghị Sở Tài chính tỉnh tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, chuyển lại khoản dự toán này từ xã Ngọc Tụ mới về xã Kon Đào mới theo số liệu chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo.

- Nguồn kinh phí cải cách tiền lương được giao dự toán đầu năm cho các trường còn thiếu so với nhu cầu thực tế. Trước thời điểm sáp nhập, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đắk Tô cũ đã tham mưu UBND huyện bổ sung kinh phí cải cách tiền lương cho các trường từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025 để đảm bảo chi trả. Tuy nhiên, trong Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi không có nội dung về khoản kinh phí này, mà chỉ thể hiện trong biểu chuyển nguồn. Do đó, kính đề nghị Sở Tài chính tỉnh tham mưu UBND tỉnh xem xét, giao lại phần kinh phí nói trên để các trường trên địa bàn huyện Đắk Tô cũ có cơ sở thực hiện chi trả đầy đủ chế độ cho cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo đúng quy định.

V. KẾT LUẬN

- Các bên thống nhất các nội dung bàn giao.

Biên bản bàn giao được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản gửi Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi./.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO



Phan Thị Thu Nga

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN



Sa Phương

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025 (CÁC CƠ QUAN, PHÒNG, BAN THUỘC HUYỆN)

STT	Nội dung chi	Dự toán HDND huyện giao	Trong đó		Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Thực hiện chi đến 30/6/2025 (khớp đúng số trên hệ thống TABMIS)	Kinh phí nộp trả ngân sách cấp trên	Dự toán còn lại		Ghi chú
			Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm				5=1+2-3-4		
A	B	I	Ia	Ib	2	3	4	5=1+2-3-4	12	
	TỔNG CỘNG	553.861,68	522.858,79	31.002,89	110.811,22	295.455,41	13.157,25	356.060,24		
I	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	482.707,79	482.642,79	65,00	56.226,20	261.101,64	13.157,25	264.675,09		
A	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện	416.599,38	416.599,38	0,00	50.985,71	226.946,91	13.157,25	227.480,93		
I	Chi đầu tư phát triển	19.071,00	19.071,00	0,00	22.224,16	31.628,25	0,00	9.666,91		
I.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	7.371,00	7.371,00	0,00	20.563,37	21.742,09	0,00	6.192,28		
I.1.1	Nguồn cân đối theo tiêu chí, định mức	7.371,00	7.371,00	0,00	1.644,59	7.990,97	0,00	1.024,62		
	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	641,00	641,00			596,45		44,55		
	Trường tiểu học Lê Quý Đôn; Hang mục: Nhà học 08 phòng và các hang mục phụ trợ	1.248,00	1.248,00			1.247,73		0,27		
	Trường trung học cơ sở Lương Thế Vinh; Hang mục: Nhà hiệu bộ và hang mục phụ trợ	1.992,70	1.992,70			1.297,22		695,48		
	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1.502,00	1.502,00		1.363,59	2.581,28		284,31		
	Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng)	1.905,00	1.905,00		281,00	2.186,00		0,00		
	Trụ sở Đảng ủy, HDND - UBND xã Tân Cảnh; Hang mục: Sửa chữa nhà làm việc, hội trường và các hang mục phụ trợ	82,30	82,30			82,30		0,00		
I.1.2	Tiết kiệm chi	0,00	0,00	0,00	14.274,88	9.926,79	0,00	4.348,09		
	Nâng cấp đường vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô				469,00	469,00		0,00		
	Trường Mầm non Hoa Phượng, xã Kon Đảo (Điểm trường trung tâm); Hang mục: Đường vào trường, nhà học 03 phòng và các hang mục phụ				1.745,60	1.745,60		0,00		
	Nhà văn hóa đa năng xã Tân Cảnh; Hang mục: Nhà văn hóa và các hang mục phụ trợ (00492)				1.789,94	1.789,94		0,00		
	Trụ sở Đảng ủy - HDND - UBND - UBMTTQ Việt Nam xã Pô Kô; Hang mục: Nhà làm việc và hang mục phụ trợ				270,35	270,35		0,00		
	Trường mầm non Đắk Trăm				628,00	628,00		0,00		
	Hỗ trợ nhà ở (Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách từ các Chương trình MTOG) - xã Pô Kô				161,00			161,00		
	Hỗ trợ nhà ở (Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách từ các Chương trình MTOG) - xã Kon Đảo				267,00	123,00		144,00		
	Hỗ trợ nhà ở (Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách từ các Chương trình MTOG) - xã Ngọc Tu				262,00	262,00		0,00		

ĐVT: Triệu đồng

5/10/2016

5/10/2016

Hỗ trợ nhà ở (Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách từ các Chương trình MTQG) - xã Văn Lem									41,00	28,70		12,30
Hỗ trợ nhà ở (Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách từ các Chương trình MTQG) - xã Đắk Trăm									60,00			60,00
Đường đi sản xuất thôn Kon Đào (đoạn ngầm đá)									3,39			3,39
Khu thể thao Thôn Đắk Mơ Ham, Xã Pô Kô									15,68	15,54		0,14
Nhà văn hóa thôn các thôn Đắk Rao Nhỏ, Đắk Mơ Ham, Kon Tu Dóp 2 xã Pô Kô									40,00	38,95		1,05
Đường đi khu sản xuất trại bò thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô (đoạn từ rẫy nhà ông A Ten đến đoạn đường bị sạt lở)									100,00			100,00
Đường đi khu du lịch suối Đắk Na thôn Kon Tu Dóp 2, xã Pô Kô									40,00			40,00
Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Dóp 2, xã Pô Kô (Đoạn từ nhà ông A Thi đến đất rẫy ông A Đar và ông A Mỹ)									40,00			40,00
Đường thôn Đắk Chờ (đoạn nhà máy nước)									80,00			80,00
Đường đi sản xuất thôn Kon Pring (đoạn 3)									60,00	54,23		5,78
Đường đi khu sản xuất đến rẫy ông A Noël									90,00	28,66		61,34
Hệ thống thoát nước các tuyến đường nội thôn Đắk Dring									40,00			40,00
Đường nội thôn Đắk Rô Gia, Hang mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước									40,00			40,00
Đường nội thôn khu trung tâm thôn Đắk Trăm, Hang mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước									50,00	41,37		8,63
Đường đi khu sản xuất Tê Rông (Đoạn từ ĐH 51 đến khu sản xuất)									95,00	95,00		0,00
Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Xanh (Đoạn từ ĐH 51 đến khu sản xuất)									30,00	30,00		0,00
Đường đi khu sản xuất Tê Pên (Đoạn từ nghĩa địa đến rẫy ông Thiêng)									75,00	75,00		0,00
Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Pung (Từ đường ĐH 53 đến đất ông A Gian)									45,00	45,00		0,00
Đường đi khu sản xuất Đắk Mạnh II (Đoạn từ đất Ông A Nha đến đất ông A La)									33,00	33,00		0,00
Trường Tiểu học xã Đắk Trăm									460,00			460,00
Tôn tạo, tu bổ, phục hồi Di tích lịch sử Khu chửm tích Kon H'ring									170,00			170,00
Đường giao thông nông thôn 8 (đường ngang số 2)									120,00	120,00		0,00
Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Trần Văn Thân đến rẫy A Ngọc Cường)									50,00	50,00		0,00
Đường nội thôn Đắk Ri Dóp (đoạn qua dốc Hòa Bình), xã Tân Cảnh									150,00	150,00		0,00
Hội trường thôn 7, xã Kon Đào									150,00			150,00
Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)									1.050,00	882,65		167,35
Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng)									2.320,00	950,81		1.369,19

1.2.3	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2023										
	Đường đi khu sản xuất Đắk Ta la thôn Đắk Rao Nhỏ, xã Pô Kô									40,03	
	Đường đi sản xuất thôn Đắk Nu, Đắk Tăng (Đoạn từ trạm y tế đến rẫy ông A Bem)									40,00	
	Đường đi khu sản xuất Đắk Kon									0,03	
									100,00	0,00	
2	Chi thường xuyên	389.005,15	389.005,15	0,00	0,00	0,00	0,00	140,03	100,00	0,00	198.493,92
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	307.668,77	307.668,77	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	148.422,38	0,00	159.246,38
2.1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	307.006,95	307.006,95	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	148.137,43	0,00	158.869,52
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức	284.567,95	284.567,95	0,00	0,00	0,00	0,00		135.668,04		148.899,91
	Trong đó: để án địa phương ban hành	2.813,03	2.813,03	0,00	0,00	0,00	0,00		1.639,71		1.173,32
	Để án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số	2.130,30	2.130,30	0,00	0,00	0,00	0,00		960,84		1.169,46
	Để án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình; giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông	682,73	682,73	0,00	0,00	0,00	0,00		678,87		3,86
b	Kinh phí thực hiện chính sách	11.010,00	11.010,00	0,00	0,00	0,00	0,00		8.457,39	0,00	2.552,61
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	3.230,00	3.230,00	0,00	0,00	0,00	0,00		2.051,67		1.178,33
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	192,00	192,00	0,00	0,00	0,00	0,00		112,04		79,96
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	5.200,00	5.200,00	0,00	0,00	0,00	0,00		3.905,69		1.294,31
-	Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	2.388,00	2.388,00	0,00	0,00	0,00	0,00		2.388,00		0,00
c	Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục năm 2024 (NĐ 81, NĐ 116...)	11.429,00	11.429,00	0,00	0,00	0,00	0,00		4.012,01		7.417,00
2.1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	661,82	661,82						284,95		376,86
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	180,00	180,00						167,34		12,66
2.3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	81.156,38	81.156,38	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	41.921,51	0,00	39.234,87
a	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ	77.302,38	77.302,38	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	38.067,51	0,00	39.234,87
	Sự nghiệp Môi trường	2.809,98	2.809,98						1.530,59		1.279,39
	Chi sự nghiệp kinh tế	10.293,59	10.293,59						5.529,07		4.764,52
	Chi sự nghiệp y tế	350,00	350,00						259,88		90,12
	Sự nghiệp văn hóa	1.139,82	1.139,82						610,05		529,77
	Sự nghiệp thể dục thể thao	406,75	406,75						161,23		245,52
	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.259,08	1.259,08						651,26		607,82

		Chi đàm bảo xã hội (kể bao gồm BSCS BHYT; ĐBXH) mục 3.2	13.224,21	13.224,21				6.094,95		7.129,25
		Chi Quản lý hành chính	41.465,55	41.465,55				20.240,40		21.225,15
		Chi an ninh-Quốc phòng	3.033,92	3.033,92				2.062,58		971,34
		Chi khác ngân sách	3.319,48	3.319,48				927,48		2.392,00
		Trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương và tiền thưởng còn lại của các đối tượng nghỉ hưu trước tuổi và thôi việc ngay theo Nghị định số 177/2024/ND-CP và Nghị định số 178/2024/ND-CP	1.790,00	1.790,00				895,00		895,00
b		Bổ sung thực hiện chính sách BHYT, ĐBXH	3.854,00	3.854,00				3.854,00		0,00
3		Dự phòng ngân sách	8.523,23	8.523,23				801,66		7.721,57
		Trước: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao								0,00
4		Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước								0,00
5		Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	0,00	0,00				3.965,77	13.137,79	6.869,99
5.1		Kinh phí CCTLT đã giao còn tồn tại các cơ quan, đơn vị	0,00	0,00				0,00	181,42	0,00
		Trường Tiểu học Lê Quý Đôn							0,62	0,00
		Trung tâm văn hóa TTDLTT (SNVH)							2,58	0,00
		Trung tâm văn hóa TTDLTT (SNTDIT)							0,00	0,00
		Trung tâm văn hóa TTDLTT (SNPTTH)							0,01	0,00
		Phòng Tài chính - Kế hoạch							9,29	0,00
		Hội Nông dân							16,95	0,00
		TTBĐCT							0,16	0,00
		Phòng giáo dục và đào tạo							5,48	0,00
		Phòng TN và Môi trường (Phòng NN và MT)							17,36	0,00
		Phòng NN và PTNT (Phòng NN và MT)							14,33	0,00
		Thanh tra huyện							110,31	0,00
		Phòng Kinh tế hạ tầng							4,30	0,00
		Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp							0,03	0,00
5.2		70% tăng thu thực hiện CCTLT						3.965,77	10.835,76	6.869,99
5.2.1		Kinh phí chi trả chính sách theo Nghị định số 177/2024/ND-CP, Nghị định số 178/2024/ND-CP, Nghị định số 67/2025/ND-CP						3.664,68		
		Ngô Văn Liễm (Văn phòng Huyện ủy)						1.919,77		
		Trần Thị An (Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện)						227,45		
		Phạm Thị Hiền (Phòng Y tế)						541,51		
		Lê Đức Hùng (Phòng Nông nghiệp và Môi trường)						975,96		
5.2.2		Kinh phí thực hiện chính sách tính tiền gian biên chế khác						301,09		

	A Tầm (Tiểu học Ngọc Tú)								301,09		12.956,38		
5.3	Chuyển nguồn cải cách tiền lương còn tồn tại ngân sách huyện chưa phân bổ (Theo báo cáo QT tiền lương năm 2024)										0,00		
6	Kinh phí được giao từ chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	107,61	30,00	0,00	77,61		
	Trường Tiểu học xã DRN							16,75			16,75		
	Trung tâm dịch vụ NN							0,00			0,00		
	Hội Nông dân							66,81	30,00		36,81		
	VP HĐND-UBND							1,25			1,25		
	Phòng Giáo dục và Đào tạo							19,90			19,90		
	Phòng Văn hóa Thông tin							2,90			2,90		
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này, trường hợp phương án được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang ngân sách năm sau để thực hiện	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.677,00	10,00	19,46	4.647,54		
7.1	Kinh phí tiết kiệm chi theo Văn bản thống nhất phương án chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi số 06/TT-UBND, ngày 25 /03/2025 của Thường trực HĐND huyện	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.327,00	10,00	19,46	4.297,54		
	Chi an sinh xã hội + CCTL đã giao về các trường							2.929,91			2.929,91		
	Chi an sinh xã hội + CCTL							1.397,09	10,00	19,46	1.367,63		
7.2	Trích lại từ phí bảo vệ môi trường chi cho các nd quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP							350,00			350,00		
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,39	0,00	0,00	3,39		
8.1	Sự nghiệp giáo dục	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,39	0,00	0,00	3,39		
	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa tường rào (đối ứng CTMTQG NTM - 0492)							3,39			3,39		
8.2	Sự nghiệp kinh tế	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0013	0,00	0,00	0,00		
	Dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả trồng phân tán năm 2023 trên địa bàn huyện Đắk Tô (đối ứng CTMTQG vùng Dân tộc và miền núi - 0513)							0,0013			0,00		
B	Dự toán bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	66.108,41	66.043,41	65,00	65,00	65,00	65,00	5.240,49	34.154,73	0,00	37.194,17		
I	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	46.916,40	46.851,40	65,00	65,00	65,00	65,00	5.240,49	27.045,70	0,00	25.111,18		
I	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	19.859,00	19.859,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.381,17	12.734,87	0,00	10.505,30		
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	13.359,00	13.359,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.381,17	11.987,87	0,00	4.752,30		
-	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực										0,00		
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	2.060,00	2.060,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.023,07		36,93		
	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Văn Lem; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	170,00	170,00						168,74		1,26		
	Trường Mầm non Hoa Phượng, xã Kon Đào (Điểm trường trung tâm); Hạng mục: Nhà học 08 phòng	610,00	610,00						610,00		0,00		
	Trường THCS Ngọc Tư; Hạng mục: Nhà học bộ môn 03 phòng các hạng mục phụ trợ	1.280,00	1.280,00						1.244,33		35,67		
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng cụm công nghiệp	8.799,00	8.799,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.138,90		4.660,10		
	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	8.799,00	8.799,00						4.138,90		4.660,10		

-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư chính trang đô thị	0,00	2.500,00	2.500,00	0,00	2.031,17	4.527,60		0,00
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	2.500,00							3,57
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn I	2.500,00	2.500,00	2.500,00		2.031,17	4.527,60		3,57
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	0,00	0,00	0,00	0,00	1.350,00	1.298,30		51,70
-	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cho các Hợp tác xã trên địa bàn huyện					1.350,00	1.298,30		51,70
1.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết								0,00
									0,00
1.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quyền lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.500,00	1.500,00	1.500,00			559,00		941,00
1.4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	5.000,00	5.000,00	5.000,00			188,00		4.812,00
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	27.057,40	26.992,40	26.992,40	65,00	1.859,32	14.310,84	0,00	14.605,88
2.1	Dự toán giao đầu năm	27.057,40	26.992,40	26.992,40	65,00	1.459,32	13.910,84	0,00	14.605,88
-	Kinh phí công tác xã hội cho các đồng chí UVBTV Tỉnh uỷ (1 d/c *100 triệu/năm) theo Kết luận số 1434-TB/TU ngày 18/9/2021 của BTV Tỉnh uỷ								0,00
-	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh								0,00
-	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Ất Tỵ năm 2025	544,00	544,00	544,00			346,80		197,20
-	Hỗ trợ xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp tỉnh tại thôn Làng Mới, xã Mường Hoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum (dự nghị UBND huyện Đắk Glei triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành)								0,00
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ								0,00
-	Ứng dụng khoa học công nghệ	100,00	100,00	100,00			100,00		0,00
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh								0,00
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện để án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Để án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	500,00	500,00	500,00			0,00		500,00
-	Hỗ trợ thành phố Kon Tum được công nhận đô thị loại II								0,00
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	880,40	880,40	880,40			329,38		551,02
-	Kinh phí duy tu đường Hồ Chí Minh từ Km1542+750 - Km1562+250 (đoạn tuyến cũ qua thành phố Kon Tum)								0,00
-	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển giao các Trung tâm Y tế huyện, thành phố do Sở Y tế quản lý về cho các huyện, thành phố quản lý	25.033,00	24.968,00	24.968,00	65,00		12.784,65		12.248,35

-	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu (kinh phí quy hoạch chung, quy hoạch phân khu)									1.459,32	350,00				1.109,32
2.2	Dự toán chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 thực hiện	0,00	0,00							400,00	400,00		0,00		0,00
	Kinh phí mua sắm phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục									400,00	400,00				0,00
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	19.192,01	19.192,01								7.109,03		0,00		12.082,98
I	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	150,00	150,00								39,90				110,10
2	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững														0,00
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	13.154,00	13.154,00								5.825,35		0,00		7.328,65
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	5.817,01	5.817,01								1.243,78		0,00		4.573,23
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 105/2020/NĐ-CP	158,00	158,00								140,15				17,85
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT KP hỗ trợ học bổng, chỉ phi học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDDĐT-BLĐTBXH-BTC	269,00	269,00								52,70				216,30
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	2.732,00	2.732,00								1.050,93				1.681,07
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	-359,00	-359,00												-359,00
-	BHYT đối tượng BTXH	0,01	0,01												0,01
-	BHYTE cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTQ, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, CPC, TNXP	116,00	116,00												116,00
-	Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ	3.300,00	3.300,00												3.300,00
-	KP thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	-517,00	-517,00												-517,00
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	118,00	118,00												118,00
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	71,00	71,00												71,00
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	71.153,890	40.216,000								34.353,765				91.385,144
I	Đầu tư phát triển	39.775,890	38.326,000								30.168,308				13.671,756
1.1	Cương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	36.312,890	34.863,000								27.346,722				13.025,017
1.1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.555,000	1.549,000								1.318,069				449,303
-	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	660,000	660,000								651,769				19,603
-	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đắk Pung, xã Đắk Rơ Ngà	660,000	660,000								651,769				19,603
-	UBND xã Pô Kô	325,000	319,000								120,000				406,000
-	Hỗ trợ nhà ở, đất ở	325,000	319,000								120,000				406,000
-	UBND xã Ngọc Tú	158,000	79,000								158,000				-
-	Hỗ trợ nhà ở, đất ở	158,000	79,000								158,000				-
-	UBND xã Đắk Rơ Ngà	-	79,000								-				-
-	Hỗ trợ nhà ở, đất ở	-	79,000								-				-
-	UBND xã Đắk Trăm	120,000	254,000								120,000				-
-	Hỗ trợ nhà ở, đất ở	120,000	254,000								120,000				-
-	UBND xã Vân Lem	79,000	79,000								55,300				23,700

	Hỗ trợ nhà ở, đất ở	79,000	79,000	79,000	134,000	-	-	55,300	23,700	
-	UBND xã Kon Đảo	213,000	79,000	79,000	134,000	-	-	213,000	-	
	Hỗ trợ nhà ở, đất ở	213,000	79,000	79,000	134,000	-	-	213,000	-	
1.1.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	9,189,000	9,189,000	9,189,000	-	2,449,026	11,209,249	428,777	428,777	
	Dư án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô	9,189,000	9,189,000	9,189,000	-	2,449,026	11,209,249	428,777	428,777	
1.1.3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	19,659,000	19,659,000	19,659,000	-	1,394,497	13,133,804	7,919,693	7,919,693	
	UBND xã Pô Kô	2,550,000	2,550,000	2,550,000	-	325,990	1,492,076	1,383,914	1,383,914	
	Nhà văn hóa thôn Kon Tu Dốp 2	75,000	75,000	75,000	-	0,990	72,204	2,796	2,796	
	Nhà văn hóa thôn Kon Tu Peng	-	-	-	-	-	0,990	-	-	
	Đường đi khu sản xuất đầu nguồn suối Đắk Mơ Ham, thôn Đắk Mơ Ham, xã Pô Kô	80,000	80,000	80,000	-	-	50,541	29,459	29,459	
	Công, tường rào điểm trường Mầm non thôn Đắk Mơ Ham	35,000	35,000	35,000	-	-	23,209	11,791	11,791	
	Đường đi khu sản xuất Đắk Ta la thôn Đắk Rao Nhỏ, xã Pô Kô	75,000	75,000	75,000	-	325,000	-	400,000	400,000	
	Đường đi cánh đồng Đắk Na thôn Kon Tu Dốp 2	188,300	188,300	188,300	-	-	182,724	5,576	5,576	
	Nhà văn hóa thôn các thôn Đắk Rao Nhỏ, Đắk Mơ Ham, Kon Tu Dốp 2 xã Pô Kô	520,000	520,000	520,000	-	-	520,000	-	-	
	Đường đi khu sản xuất trại bò thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô (đoạn từ rẫy nhà ông A Ten đến đoạn đường bị sạt lở)	820,000	820,000	820,000	-	-	642,408	177,592	177,592	
	Đường đi khu du lịch suối Đắk Na thôn Kon Tu Dốp 2, xã Pô Kô	400,000	400,000	400,000	-	-	-	400,000	400,000	
	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Dốp 2, xã Pô Kô (Đoạn từ nhà ông A Thi đến đất rẫy ông A Đar và ông A Mỹ)	356,700	356,700	356,700	-	-	-	356,700	356,700	
	UBND xã Ngọc Tụ	2,992,000	2,992,000	2,992,000	-	-	1,782,310	1,209,690	1,209,690	
	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi Đắk Tăng	108,000	108,000	108,000	-	-	107,354	0,646	0,646	✓
	Đường nội đồng thôn Đắk No (đoạn từ nhà ông Lê Văn Lai đến ruộng ông A Phương)	54,000	54,000	54,000	-	-	25,281	28,719	28,719	✓
	Đường đi sản xuất thôn Đắk Nu, Đắk Tăng (Đoạn từ trạm y tế đến rẫy ông A Bem)	200,000	200,000	200,000	-	-	180,729	19,271	19,271	✓
	Bê tông hóa đường nội thôn Đắk Chờ (Đoạn từ nhà ông A Hjan đến A Chắt)	20,000	20,000	20,000	-	-	7,695	12,305	12,305	✓
	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Nu (đoạn từ rẫy ông A Pheh đến A Théo)	113,000	113,000	113,000	-	-	100,777	12,223	12,223	✓
	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi Đắk Hiêm, Đắk Nu	181,000	181,000	181,000	-	-	178,927	2,073	2,073	✓
	Đường thôn Đắk Chờ (đoạn nhà máy nước)	1,202,000	1,202,000	1,202,000	-	-	98,639	1,103,361	1,103,361	✓
	Đường nội đồng thôn Đắk Nu (đoạn từ nhà ông A Dim đến ruộng ông A Thun)	401,000	401,000	401,000	-	-	369,908	31,092	31,092	✓
	Đường đi sản xuất thôn Kon Pring (đoạn 3)	713,000	713,000	713,000	-	-	713,000	-	-	-
	UBND xã Đắk Rơ Ngá	3,221,000	3,221,000	3,221,000	-	1,063,346	3,702,656	581,690	581,690	✓
	Làm mới kênh mương nội đồng thôn Đắk Mạnh II	148,000	148,000	148,000	-	-	146,284	1,716	1,716	✓
	Đường đi khu sản xuất Đắk Kon	400,000	400,000	400,000	-	1,008,304	1,391,865	16,439	16,439	✓
	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Mạnh II (Từ đất nhà bà Y Dương đến đất nhà ông A Náo)	210,000	210,000	210,000	-	-	201,110	8,890	8,890	✓
	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Mạnh II (từ đất ông A Kẩn đến đất ông A Lái)	200,000	200,000	200,000	-	-	188,924	11,076	11,076	✓
	Đường GTNT thôn Đắk Dê (từ đất Ông A Thọ đến đất Ông A Công)	35,000	35,000	35,000	-	-	22,182	12,818	12,818	✓
	Đường giao GTNT thôn Đắk Dê (từ đoạn nhà Y Khuỵa đến nhà ông A Tạo)	-	-	-	-	3,741	-	3,741	3,741	✓
	Đường đi khu sản xuất Te Peh, Đắk Mạnh II	-	-	-	-	2,809	-	2,809	2,809	✓

Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Mạnh I (gần rẫy Ông A Phê); Hàng mục: Cổng tràn và đường hai đầu cống	-	279,000	30,713	21,397	9,316	✓
Đường GTNT thôn Đắk Mạnh II (Đoạn từ đầu đường bê tông nhà Ông A No đến trường trung học bán trú)	-	884,000	5,820	-	5,820	✓
Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Mạnh I; Hàng mục: Cổng tràn và đường hai đầu cống	-	844,000	11,959	11,959	-	
Đường GTNT thôn Đắk Dê (từ đường DH53 đến đất ông A Xương)	279,000	279,000	-	-	279,000	✓
Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Pung (Từ đường DH 53 đến đất ông A Gan)	884,000	884,000	-	879,108	4,892	
Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Mạnh II (Đoạn từ đất ông A Nha đến đất ông A La)	844,000	844,000	-	839,827	4,173	
Đường GTNT thôn Đắk Mạnh I (từ đất bà Y Niu đến đất bà Y Bung)	221,000	221,000	-	-	221,000	✓
UBND xã Đắk Trăm	2,717,000	2,717,000	-	2,133,327	583,673	
Nhà rông thôn Đắk Dring, xã Đắk Trăm	30,000	30,000		15,497	14,503	
Đường đi khu sản xuất từ sông Đắk Tờ Kan qua rẫy ông A Vũ	120,000	120,000		119,602	0,398	
Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn qua cánh đồng Đắk Nghe).	100,000	100,000		88,833	11,167	
Đường đi khu sản xuất thôn Tê Pheo (đoạn từ cầu treo Đắk Trăm đến đồng cây da)	61,500	61,500		35,980	25,520	
Đường đi khu sản xuất đến rẫy ông A Noël	1,010,000	1,010,000		979,626	30,374	
Hệ thống thoát nước các tuyến đường nội thôn Đắk Dring	400,000	400,000		365,553	34,447	
Đường nội thôn Đắk Rô Gia; Hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	450,000	450,000		-	450,000	
Đường nội thôn khu trung tâm thôn Đắk Trăm; Hàng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	545,500	545,500		528,236	17,264	
UBND xã Văn Lem	2,487,000	2,487,000	-	1,855,138	634,961	
Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Sing (Đoạn từ cầu tràn đến nhà ông A Tuế)	200,000	200,000	3,099	190,408	9,592	
Nhà rông thôn Đắk Xanh	50,000	50,000		37,252	12,748	
Đường đi khu sản xuất Tê Rông (Đoạn từ đường bê tông đến nghĩa đi thôn)	100,000	100,000		87,009	12,991	
Đường thôn Măng Rương xã Văn Lem	250,000	250,000		241,351	8,649	
Đường nội thôn Tê Pên, đoạn từ DH 51 đến nhà A Bảy	20,000	20,000	3,099	-	23,099	
Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương (đoạn từ sau nhà Y Loan đến khu sản xuất)	167,000	167,000		158,524	8,476	
Đường đi khu sản xuất Tê Rông (Đoạn từ DH 51 đến khu sản xuất)	510,000	510,000		508,200	1,800	
Nhà rông Tê Pên	275,000	275,000		-	275,000	
Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Xanh (Đoạn từ DH 51 đến khu sản xuất)	270,000	270,000		270,000	-	
Đường đi khu sản xuất Tê Pên (Đoạn từ nghĩa địa đến rẫy ông Thiêng)	370,000	370,000		362,394	7,606	
Nhà rông thôn Đắk Sing	275,000	275,000		-	275,000	
UBND xã Kon Đào	342,000	342,000	2,062	341,414	2,648	
Đường đi nghĩa địa thôn Kon Đào	241,000	241,000		239,192	1,808	
Đường đi sản xuất thôn Kon Đào (đoạn ngầm đá)	-	-	2,062	2,062	-	
Đường ngõ xóm thôn Kon Đào (đoạn nhà A Chung đến nhà A Nheo)	101,000	101,000		100,160	0,840	
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	5,350,000	5,350,000	-	1,826,883	3,523,117	
Trưởng Phó thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Đắk Rơ Nga; Hàng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2,150,000	2,150,000		723,587	1,426,413	✓

	Trường TH-THCS Pô Kô, Hạng mục: Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	3.200,000	3.200,000				1.103,296		2.096,704	
1.1.4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.093,000	4.088,000	5,000	-		1.341,863		2.751,137	
	Trường Tiểu học xã Đắk Trám	4.093,000	4.088,000	5,000			1.341,863		2.751,137	
1.1.5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	531,890	-	531,890	2,954		-		534,844	
	Khu thể thao thôn Đắk Tăng, Xã Ngọc Tú	-			2,954		-		2,954	
	Khu thể thao thôn Kôn Du lịch thác Đắk Sing	267,000		267,000	-		-		267,000	
	Khu thể thao thôn Kôn Tu Dốp 1, xã Pô Kô	51,000		51,000	-		-		51,000	
	Khu thể thao thôn Đắk Đa, xã Đắk Rơ Ngá	52,000		52,000	-		-		52,000	
	Khu thể thao thôn Tê Pên, xã Đắk Trám	161,890		161,890	-		-		161,890	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.285,000	378,000	907,000	-		343,737		941,263	
	Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo trật tự an toàn xã hội	703,000	378,000	325,000			343,737		359,263	
	Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo trật tự an toàn xã hội (giai đoạn 2)	582,000		582,000			-		582,000	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.463,000	3.463,000	-	5,325		2.821,586		646,739	
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	2.334,000	2.334,000	-	-		1.927,095		406,905	
	Trường Tiểu học Lê Văn Tám (Điểm trường thôn Đắk Kang Pênh), xã Diên Bình	67,000	67,000				66,559		0,441	
	Phát triển vùng nguyên liệu mắc ca gắn với mục tiêu phát triển công đồng trong quản lý tài nguyên rừng tại huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	1.530,000	1.530,000				1.530,000		-	
	Tôn tạo, tu bổ, phục hồi Di tích lịch sử Khu chứng tích Kon Hring	737,000	737,000				330,536		406,464	
	UBND xã Diên Bình	260,000	260,000		-		229,203		30,797	
	Đường đi khu sản xuất 4 thôn (đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường 135), xã Diên Bình	141,000	141,000				110,203		30,797	
	Đường giao thông nông thôn 8 (đường ngang số 2)	119,000	119,000				119,000		-	
	UBND xã Tân Cảnh	495,000	495,000		-		481,680		13,320	
	Trường Tiểu học Kim Đồng (điểm trường trung tâm)	71,000	71,000				57,680		13,320	
	Đường nội thôn Đắk Ri Dốp (đoạn qua dốc Hòa Bình), xã Tân Cảnh	324,000	324,000				324,000		-	
	Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Trần Văn Thân đến rẫy A Ngọc Cường)	100,000	100,000				100,000		-	
	UBND xã Kôn Đào	374,000	374,000		-		183,608		190,392	
	Hội trường thôn 6, xã Kôn Đào	100,000	100,000				96,970		3,030	
	Đường đi sản xuất Đắk Lung (đoạn 5 từ rẫy cao su ông A Dem đến rẫy cá phê ông A Pho)	92,000	92,000				86,638		5,362	
	Hội trường thôn 7, xã Kôn Đào	182,000	182,000				-		182,000	
	UBND xã Đắk Rơ Ngá	-	-		5,325		-		5,325	
	Đường đi sản xuất Đắk Rơ Ngát thôn Đắk Mạnh II, Hạng mục: Công trình và đường hai đầu công	-			5,325		-		5,325	
2	Nguồn vốn sự nghiệp	31,378,000	1,890,000	29,488,000	50,520,844		4,185,457,318		77,713,387	
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19,889,000	-	19,889,000	43,011,573		2,498,985		60,401,588	

2.1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	584,000	-	584,000	111,000	-	695,000
	Xã Pó Kô	110,000	-	110,000	-	-	110,000
	Xã Kon Đào	34,000	-	34,000	-	-	34,000
	Xã Ngọc Tú	110,000	-	110,000	-	-	110,000
	Xã Đắk Rơ Ngà	110,000	-	110,000	5,000	-	115,000
	Xã Đắk Trăm	110,000	-	110,000	-	-	110,000
	Xã Văn Lem	110,000	-	110,000	106,000	-	216,000
2.1.2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	12,197,000	-	12,197,000	36,812,768	574,915	48,434,833
	Tiêu đề dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	8,518,000	-	8,518,000	33,807,429	-	42,325,429
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-	-	16,252,068	-	-	16,252,068
	Xã Pó Kô	1,702,000	-	1,702,000	1,500,000	-	3,202,000
	Xã Kon Đào	-	-	-	898,270	-	898,270
	Xã Ngọc Tú	1,704,000	-	1,704,000	1,436,680	-	3,140,680
	Xã Đắk Rơ Ngà	1,704,000	-	1,704,000	1,855,648	-	3,559,648
	Xã Đắk Trăm	1,704,000	-	1,704,000	4,643,671	-	6,347,671
	Xã Văn Lem	1,704,000	-	1,704,000	7,221,092	-	8,925,092
	Tiêu đề dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được hiệu quả, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3,679,000	-	3,679,000	3,005,339	574,915	6,109,424
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	2,505,339	574,915	1,930,424
	Xã Pó Kô	708,000	-	708,000	-	-	708,000
	Xã Kon Đào	139,000	-	139,000	-	-	139,000
	Xã Ngọc Tú	708,000	-	708,000	-	-	708,000
	Xã Đắk Rơ Ngà	708,000	-	708,000	-	-	708,000
	Xã Đắk Trăm	708,000	-	708,000	500,000	-	1,208,000
	Xã Văn Lem	708,000	-	708,000	-	-	708,000
2.1.3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	6,000	-	6,000	2,007,481	1,762,570	250,911
	Xã Pó Kô	-	-	-	450,713	450,000	0,713
	Xã Kon Đào	6,000	-	6,000	-	-	6,000
	Xã Ngọc Tú	-	-	-	-	-	-
	Xã Đắk Rơ Ngà	-	-	-	234,282	-	234,282
	Xã Đắk Trăm	-	-	-	450,412	450,000	0,412
	Xã Văn Lem	-	-	-	872,074	862,570	9,504
2.1.4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	5,080,000	-	5,080,000	3,722,108	146,645	8,655,463
	Tiêu đề dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBĐTTS	199,000	-	199,000	380,789	12,265	567,524
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	380,789	12,265	368,524
	Xã Pó Kô	38,000	-	38,000	-	-	38,000
	Xã Kon Đào	9,000	-	9,000	-	-	9,000
	Xã Ngọc Tú	38,000	-	38,000	-	-	38,000
	Xã Đắk Rơ Ngà	38,000	-	38,000	-	-	38,000
	Xã Đắk Trăm	38,000	-	38,000	-	-	38,000
	Xã Văn Lem	38,000	-	38,000	-	-	38,000

-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-	143,000	-	143,000
-	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	-	-	-	143,000	-	143,000
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	4.505,000	-	4.505,000	3.110,254	134,380	7.480,874
	Phòng Nội vụ	-	-	-	326,841	5,470	321,371
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	18,000	-	18,000
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	-	-	-	2.765,413	128,910	2.636,503
	Xã Pô Kô	866,000	-	866,000	-	-	866,000
	Xã Kon Đào	175,000	-	175,000	-	-	175,000
	Xã Ngọc Tụ	866,000	-	866,000	-	-	866,000
	Xã Đăk Rơ Nga	866,000	-	866,000	-	-	866,000
	Xã Đăk Trăm	866,000	-	866,000	-	-	866,000
	Xã Văn Lem	866,000	-	866,000	-	-	866,000
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	376,000	-	376,000	88,064	-	464,064
	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	88,064	-	88,064
	Xã Pô Kô	72,000	-	72,000	-	-	72,000
	Xã Kon Đào	16,000	-	16,000	-	-	16,000
	Xã Ngọc Tụ	72,000	-	72,000	-	-	72,000
	Xã Đăk Rơ Nga	72,000	-	72,000	-	-	72,000
	Xã Đăk Trăm	72,000	-	72,000	-	-	72,000
	Xã Văn Lem	72,000	-	72,000	-	-	72,000
2.1.5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	24,000	-	24,000	26,000	-	50,000
	Xã Pô Kô	-	-	-	-	-	-
	Xã Kon Đào	-	-	-	-	-	-
	Xã Ngọc Tụ	24,000	-	24,000	-	-	24,000
	Xã Đăk Rơ Nga	-	-	-	26,000	-	26,000
	Xã Đăk Trăm	-	-	-	-	-	-
	Xã Văn Lem	-	-	-	-	-	-
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm Y tế huyện Đăk Tô	-	-	-	-	-	-
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	814,000	-	814,000	1,400	-	815,400
	Xã Pô Kô	156,000	-	156,000	-	-	156,000
	Xã Kon Đào	34,000	-	34,000	1,400	-	35,400
	Xã Ngọc Tụ	156,000	-	156,000	-	-	156,000
	Xã Đăk Rơ Nga	156,000	-	156,000	-	-	156,000
	Xã Đăk Trăm	156,000	-	156,000	-	-	156,000
	Xã Văn Lem	156,000	-	156,000	-	-	156,000
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	278,000	-	278,000	60,200	-	338,200
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	-	-
	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	60,200	-	60,200
	Xã Pô Kô	53,000	-	53,000	-	-	53,000
	Xã Kon Đào	13,000	-	13,000	-	-	13,000
	Xã Ngọc Tụ	53,000	-	53,000	-	-	53,000
	Xã Đăk Rơ Nga	53,000	-	53,000	-	-	53,000

Xã Đắk Trăm	53,000		53,000	-	-	53,000		53,000
Xã Văn Lem	53,000		53,000	-	-	53,000		53,000
Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	906,000	-	906,000	270,616	14,855	1,161,761		
Tiêu đề dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	674,000	-	674,000	143,191	14,855	802,337		
Phòng Dân tộc và Tôn giáo	-		-	143,191	14,855	128,337		
Xã Pô Kô	130,000		130,000	-	-	130,000		
Xã Kon Đào	24,000		24,000	-	-	24,000		
Xã Ngọc Tụ	130,000		130,000	-	-	130,000		
Xã Đắk Rơ Ngá	130,000		130,000	-	-	130,000		
Xã Đắk Trăm	130,000		130,000	-	-	130,000		
Xã Văn Lem	130,000		130,000	-	-	130,000		
Tiêu đề dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	232,000	-	232,000	127,425	-	359,425		
Phòng Dân tộc và Tôn giáo	-		-	127,425	-	127,425		
Xã Pô Kô	45,000		45,000	-	-	45,000		
Xã Kon Đào	7,000		7,000	-	-	7,000		
Xã Ngọc Tụ	45,000		45,000	-	-	45,000		
Xã Đắk Rơ Ngá	45,000		45,000	-	-	45,000		
Xã Đắk Trăm	45,000		45,000	-	-	45,000		
Xã Văn Lem	45,000		45,000	-	-	45,000		
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1,890,000	1,890,000	-	184,127	969,381	1,104,746		
Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp đi vào chuỗi sâu	680,000	680,000	-	37,510	267,010	450,500		
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	680,000	680,000	-	37,510	267,010	450,500		
Triển khai Chương trình mới xã một sản phẩm (OCOP)	300,000	300,000	-	43,490	150,541	192,949		
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	300,000	300,000	-	43,490	150,541	192,949		
Chương trình phát triển du lịch nông thôn	250,000	250,000	-	-	250,000	-		
Phòng Văn hóa - Khoa học và Công nghệ	250,000	250,000	-	-	250,000	-		
Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy người dân, cộng đồng trong phát triển nông nghiệp bền vững	100,000	100,000	-	-	-	100,000		
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	100,000	100,000	-	-	-	100,000		
Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM	400,000	400,000	-	58,000	208,000	250,000		
Xã Diên Bình	50,000	50,000	-	58,000	50,000	-		
Xã Pô Kô	50,000	50,000	-	58,000	58,000	50,000		
Xã Tân Cảnh	50,000	50,000	-	58,000	50,000	-		
Xã Kon Đào	50,000	50,000	-	58,000	50,000	-		
Xã Ngọc Tụ	50,000	50,000	-	58,000	50,000	-		
Xã Đắk Rơ Ngá	50,000	50,000	-	58,000	50,000	-		
Xã Đắk Trăm	50,000	50,000	-	58,000	50,000	-		
Xã Văn Lem	50,000	50,000	-	58,000	50,000	-		
Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự	40,000	40,000	-	-	29,980	10,020		
Xã Diên Bình	15,000	15,000	-	-	15,000	-		
Xã Tân Cảnh	15,000	15,000	-	-	14,980	0,020		
Xã Kon Đào	10,000	10,000	-	-	-	10,000		

Chi các hoạt động quản lý chương trình NTM	120,000	120,000	-	7,595	59,190	68,405
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	40,000	40,000			10,000	30,000
Xã Diên Bình	10,000	10,000			10,000	-
Xã Pô Kô	10,000	10,000			9,938	0,062
Xã Tân Cảnh	10,000	10,000			6,844	3,156
Xã Kon Đào	10,000	10,000			-	10,000
Xã Ngọc Tú	10,000	10,000		7,595	5,940	4,060
Xã Đắk Rơ Nga	10,000	10,000			-	17,595
Xã Đắk Trăm	10,000	10,000			6,482	3,518
Xã Văn Lem	10,000	10,000			9,986	0,014
Các hoạt động khác tại các địa phương	-	-	-	37,532	4,660	32,872
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-	-		7,532	4,660	2,872
Xã Đắk Rơ Nga	-	-		30,000	-	30,000
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9,599,000	9,599,000	9,599,000	7,325,144	717,092	16,207,052
Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3,485,000	3,485,000	3,485,000	182,532	165,987	3,501,545
Xã Diên Bình	322,000	322,000				322,000
Xã Pô Kô	504,000	504,000				504,000
Xã Tân Cảnh	265,000	265,000	81,330		80,987	265,343
Xã Kon Đào	410,000	410,000				410,000
Xã Văn Lem	372,000	372,000				372,000
Xã Đắk Trăm	445,000	445,000			85,000	447,094
Xã Ngọc Tú	416,000	416,000		87,094		416,000
Xã Đắk Rơ Nga	445,000	445,000				445,000
Thị trấn Đắk Tô	306,000	306,000		14,108		320,108
Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2,216,000	2,216,000	2,216,000	261,999	53,866	2,424,133
Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1,408,000	1,408,000	1,408,000	38,425	-	1,446,425
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	28,000	28,000		31,425		59,425
Xã Diên Bình	128,000	128,000				128,000
Xã Pô Kô	200,000	200,000				200,000
Xã Tân Cảnh	105,000	105,000				105,000
Xã Kon Đào	162,000	162,000				162,000
Xã Văn Lem	147,000	147,000				147,000
Xã Đắk Trăm	176,000	176,000				176,000
Xã Ngọc Tú	165,000	165,000				165,000
Xã Đắk Rơ Nga	176,000	176,000				176,000
Thị trấn Đắk Tô	121,000	121,000		7,000		128,000
Tiểu dự án 2. Hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng	808,000	808,000	808,000	223,574	53,866	977,708
Phòng Y tế	80,000	80,000				80,000
Xã Diên Bình	58,000	58,000				58,000
Xã Pô Kô	96,000	96,000		87,449	53,866	129,583
Xã Tân Cảnh	78,000	78,000		83,000		161,000
Xã Kon Đào	70,000	70,000				70,000
Xã Văn Lem	85,000	85,000				85,000
Xã Đắk Trăm	85,000	85,000				85,000
Xã Ngọc Tú	96,000	96,000				96,000
Xã Đắk Rơ Nga	75,000	75,000		0,000		128,125
Thị trấn Đắk Tô	2,992,000	2,992,000		53,125		
Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2,301,000	2,301,000	2,301,000	6,700,814	287,239	9,405,574
Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2,301,000	2,301,000	2,301,000	5,320,105	268,219	7,352,885
Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	221,000	221,000	221,000	746,324	233,450	733,874

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (Hỗ trợ đào tạo nghề)	2.080,000		2.080,000	3.414,780	34,769		5.460,011
Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (Hỗ trợ cơ sở GDN)	-			1.159,000	-		1.159,000
Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	-	784,000	-		784,000
Phòng Nội vụ				784,000			784,000
Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	691,000	-	691,000	596,709	19,020		1.268,689
Phòng Nội vụ	69,000		69,000	58,391			127,391
Xã Diên Bình	71,000		71,000	64,860			135,860
Xã Pô Kô	75,000		75,000	82,000			157,000
Xã Tân Cảnh	64,000		64,000	43,583			107,583
Xã Kon Đảo	71,000		71,000	56,460	10,180		117,280
Xã Văn Lem	66,000		66,000	47,000			113,000
Xã Đắk Trăm	71,000		71,000	95,000			166,000
Xã Ngọc Tụ	69,000		69,000	48,163	8,840		108,323
Xã Đắk Rơ Nga	71,000		71,000	57,224			128,224
Thị trấn Đắk Tô	64,000		64,000	44,028			108,028
Dự án 6: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	359,000	-	359,000	26,005	210,000		175,005
Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	238,000	-	238,000	-	210,000		28,000
Phòng Văn hóa - Khoa học và Công nghệ	238,000		238,000		210,000		28,000
Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	121,000	-	121,000	26,005	-		147,005
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	42,000		42,000	26,005			68,005
Xã Diên Bình	7,000		7,000				7,000
Xã Pô Kô	11,000		11,000				11,000
Xã Tân Cảnh	7,000		7,000				7,000
Xã Kon Đảo	9,000		9,000				9,000
Xã Văn Lem	9,000		9,000				9,000
Xã Đắk Trăm	10,000		10,000				10,000
Xã Ngọc Tụ	9,000		9,000				9,000
Xã Đắk Rơ Nga	10,000		10,000				10,000
Thị trấn Đắk Tô	7,000		7,000				7,000
Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	547,000	-	547,000	153,794	-		700,794
Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	374,000	-	374,000	57,756	-		431,756
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	112,000		112,000	51,234			163,234
Xã Diên Bình	24,000		24,000				24,000
Xã Pô Kô	38,000		38,000				38,000
Xã Tân Cảnh	20,000		20,000				20,000
Xã Kon Đảo	31,000		31,000				31,000
Xã Văn Lem	28,000		28,000				28,000
Xã Đắk Trăm	34,000		34,000				34,000
Xã Ngọc Tụ	31,000		31,000				31,000
Xã Đắk Rơ Nga	33,000		33,000	6,522			39,522
Thị trấn Đắk Tô	23,000		23,000				23,000
Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	173,000	-	173,000	96,038	-		269,038
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	51,000		51,000	82,995			133,995
Xã Diên Bình	11,000		11,000				11,000
Xã Pô Kô	18,000		18,000	7,441			25,441
Xã Tân Cảnh	9,000		9,000				9,000
Xã Kon Đảo	14,000		14,000				14,000
Xã Văn Lem	13,000		13,000				13,000
Xã Đắk Trăm	16,000		16,000				16,000

ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH CHI THUỒNG XUỂN NGẮN SÁCH CẤP HUYỆN VỚI KHO BẠC

STT	Lĩnh vực	Số Phòng Tài chính theo dõi (đã đối chiếu với báo cáo B5-03 và B5- 04)	Trong đó				Số theo báo cáo kho bạc (báo cáo B3-01)	Chênh lệch	Ghi chú
			Đã khớp đối chiếu với báo cáo B5-03 (theo hình thức rút dự toán)	Cụ thể		Đã khớp đối chiếu với báo cáo B5-04 (theo hình thức lệnh chi tiền)			
				Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự ngiệp)				
1	2	3=4+7	4=5+6	5	6	7	8	9=3-8	10
	TỔNG CỘNG	222.830.975.971	211.394.746.791	206.859.289.473	4.535.457.318	11.436.229.180	222.830.129.410	846.561	
1	Chi quốc phòng	1.665.637.000	0			1.665.637.000	1.665.637.000	0	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.183.180.000	29.980.000		29.980.000	1.153.200.000	1.183.180.000	0	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	156.484.130.560	156.484.130.560	156.302.716.362	181.414.198		156.483.283.999	846.561	Chênh lệch ở trường THCS Ngọc Tú
4	Chi khoa học và công nghệ	267.335.500	267.335.500	267.335.500			267.335.500	0	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	13.159.398.649	13.159.398.649	13.105.532.659	53.865.990		13.159.398.649	0	
6	Chi văn hoá thông tin	744.906.365	744.906.365	720.051.639	24.854.726		744.906.365	0	
7	Chi phát thanh truyền hình	861.261.093	861.261.093	651.261.093	210.000.000		861.261.093	0	
8	Chi thể dục thể thao	161.234.100	161.234.100	161.234.100			161.234.100	0	
9	Chi bảo vệ môi trường	1.718.589.987	1.718.589.987	1.568.589.987	150.000.000		1.718.589.987	0	
10	Chi các hoạt động kinh tế	11.235.521.831	11.121.521.831	7.638.040.271	3.483.481.560	114.000.000	11.235.521.831	0	
11	Chi hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.400.689.780	16.106.567.600	15.704.706.756	401.860.844	8.294.122.180	24.400.689.780	0	
12	Chi bảo đảm xã hội	10.490.097.106	10.416.727.106	10.416.727.106		73.370.000	10.490.097.106	0	
13	Chi các khoản chi khác theo quy định pháp luật	458.994.000	323.094.000	323.094.000		135.900.000	458.994.000	0	

:

STT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó		Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Thực hiện chi đến 30/6/2025 (khớp đúng số trên hệ thống TABMIS)	Kinh phí nộp trả ngân sách cấp trên	Dự toán còn lại (chốt số liệu tại 30/6/2025 khớp đúng với tabmis)	Dự kiến phân bổ dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025 (sau sắp xếp)					Ghi chú		
			Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm					Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp xã	Bao gồm				
												Xã Đắk Tô	Xã Kon Đào		Xã Ngọc Tụ	
A	B	1	1a	1b	2	3	4	5=1+2-3-4	6=7+8	7	8=9+10+11	9	10	11	12	
	TỔNG CỘNG	553.861,67	522.858,78	31.002,89	110.811,22	295.455,41	13.157,25	356.060,23	356.060,23	32.966,21	323.094,02	143.262,08	107.432,88	72.399,05		
I	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	482.707,78	482.642,78	65,00	56.226,20	261.101,64	13.157,25	264.675,09	264.675,09	23.371,33	241.303,76	124.517,52	69.179,92	47.606,33		
A	Dự toán chi cần đối ngân sách huyện	416.599,37	416.599,37	-	50.985,71	226.946,91	13.157,25	227.480,92	227.480,92	3.992,45	223.488,47	113.542,66	65.599,00	44.346,81		
I	Chi đầu tư phát triển	19.071,00	19.071,00	-	22.224,16	31.628,25	-	9.666,91	9.666,91	-	9.666,91	7.268,94	2.296,98	100,99		
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	7.371,00	7.371,00	-	20.563,37	21.742,09	-	6.192,28	6.192,28	-	6.192,28	4.216,45	1.890,05	85,78		
1.1.1	Nguồn cần đối theo tiêu chí, định mức	7.371,00	7.371,00	-	1.644,59	7.990,97	-	1.024,62	1.024,62	-	1.024,62	1.024,62	-	-		
	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	641,00	641,00			596,45		44,55	44,55		44,55	44,55				
	Trường tiểu học Lê Quý Đôn; Hạng mục: Nhà học 08 phòng và các hạng mục phụ trợ	1.248,00	1.248,00			1.247,73		0,27	0,27		0,27	0,27				
	Trường trung học cơ sở Lương Thế Vinh; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	1.992,70	1.992,70			1.297,22		695,48	695,48		695,48	695,48				
	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1.502,00	1.502,00			2.581,28		284,31	284,31		284,31	284,31				
	Đường Phan Ngọc Thạch (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng)	1.905,00	1.905,00			2.186,00		-	-		-	-				
	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Tân Cảnh; Hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc, hội trường và các hạng mục phụ trợ	82,30	82,30			82,30		-	-		-	-				
1.1.2	Tiết kiệm chi	-	-		14.274,88	9.926,79	-	4.348,09	4.348,09	-	4.348,09	3.115,31	1.147,01	85,78		
	Năng cấp đường vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô				469,00	469,00		-	-		-	-				
	Trường Mầm non Hoa Phương, xã Kon Đào (Điểm trường trung tâm); Hạng mục: Đường vào trường, nhà học 03				1.745,60	1.745,60		-	-		-	-				
	Nhà văn hóa đa năng xã Tân Cảnh; Hạng mục: Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ (00492)				1.789,94	1.789,94		-	-		-	-				
	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ Việt Nam xã Pô Kô; Hạng mục: Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ				270,35	270,35		-	-		-	-				
	Trường mầm non Đắk Trăm				628,00	628,00		-	-		-	-				
	Hỗ trợ nhà ở (Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách từ các Chương trình MTQG) - xã Pô Kô				161,00	161,00		161,00	161,00		161,00	161,00				
	Hỗ trợ nhà ở (Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách từ các Chương trình MTQG) - xã Kon Đào				267,00	267,00		144,00	144,00		144,00	144,00		144,00		
	Hỗ trợ nhà ở (Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách từ các Chương trình MTQG) - xã Ngọc Tụ				262,00	262,00		-	-		-	-				
	Hỗ trợ nhà ở (Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách từ các Chương trình MTQG) - xã Văn Lem				41,00	28,70		12,30	12,30		12,30	12,30		12,30		
	Hỗ trợ nhà ở (Hỗ trợ xóa nhà tạm cho các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách từ các Chương trình MTQG) - xã Đắk Trăm				60,00	60,00		60,00	60,00		60,00	60,00		60,00		
	Đường đi sản xuất thôn Kon Đào (đoạn ngầm đá)				3,39			3,39	3,39		3,39			3,39		
	Khu thể thao Thôn Đắk Mơ Ham, Xã Pô Kô				15,68	15,54		0,14	0,14		0,14	0,14		0,14		
	Nhà văn hóa thôn các thôn Đắk Rao Nhỏ, Đắk Mơ Ham, Kon Tu Dốp 2 xã Pô Kô				40,00	38,95		1,05	1,05		1,05	1,05		1,05		
	Đường đi khu sản xuất tại bộ thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô (đoạn từ rẫy nhà ông A Ten đến đoạn đường bị sạt lở)				100,00			100,00	100,00		100,00	100,00		100,00		
	Đường đi khu du lịch suối Đắk Na thôn Kon Tu Dốp 2, xã Pô Kô				40,00			40,00	40,00		40,00	40,00		40,00		
	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Dốp 2, xã Pô Kô (Đoạn từ nhà ông A Thi đến đất rẫy ông A Đar và ông A)				40,00			40,00	40,00		40,00	40,00		40,00		
	Đường thôn Đắk Chờ (đoạn nhà máy nước)				80,00			80,00	80,00		80,00			80,00		
	Đường đi sản xuất thôn Kon Pring (đoạn 3)				60,00	54,23		5,78	5,78		5,78			5,78		

	Đường đi khu sản xuất đến rẫy ông A Noël					28,66		61,34	61,34		61,34	61,34	
	Hệ thống thoát nước các tuyến đường nội thôn Đắk Dring							40,00	40,00		40,00	40,00	
	Đường nội thôn Đắk Rô Gai; Hang mục: Nén, mặt đường							40,00	40,00		40,00	40,00	
	Đường nội thôn thoát nước							8,63	8,63		8,63	8,63	
	Đường nội thôn khu trung tâm thôn Đắk Trám; Hang mục: Nén mặt đường và hệ thống thoát nước					41,37		-	-		-	-	
	Đường đi khu sản xuất Tê Răng (Đoạn từ ĐH 51 đến khu sản xuất)					95,00		-	-		-	-	
	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Xanh (Đoạn từ ĐH 51 đến khu sản xuất)					30,00		-	-		-	-	
	Đường đi khu sản xuất Tê Pên (Đoạn từ nghĩa địa đến rẫy ông Thiến)					75,00		-	-		-	-	
	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Pung (Từ đường ĐH 53 đến đất ông A Gan)					45,00		-	-		-	-	
	Đường đi khu sản xuất Đắk Mạnh II (Đoạn từ đất Ông A Nha đến đất ông A La)					33,00		-	-		-	-	
	Trường Tiểu học xã Đắk Trám					460,00		460,00	460,00		460,00	460,00	
	Tôn tạo tu bổ, phục hồi Di tích lịch sử Khu chứng tích Kon Hring					170,00		170,00	170,00		170,00	170,00	
	Đường giao thông nông thôn 8 (đường ngang số 2)					120,00		-	-		-	-	
	Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Trần Văn Thân đến rẫy A Neoc Cường)					50,00		-	-		-	-	
	Đường nội thôn Đắk Ri Dốp (đoạn qua dốc Hòa Bình), xã Tân Cảnh					150,00		-	-		-	-	
	Hội trường thôn 7, xã Kon Đào					150,00		150,00	150,00		150,00	150,00	
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)					1.050,00		882,65	167,35		167,35	167,35	
	Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng)					2.320,00		950,81	1.369,19		1.369,19	1.369,19	
	Trường trung học cơ sở Lương Thế Vinh; Hang mục: Nhà hiệu bộ và hang mục phụ trợ					1.233,93		1.233,93	1.233,93		1.233,93	1.233,93	
	Bổ sung vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay các đối tượng theo các chương trình, đề án được					2.000,00		-	-		-	-	
1.1.3	Tổng thu năm 2024 (30% chỉ đầu tư)					4.643,90		819,57	819,57		819,57	743,04	-
	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ Việt Nam xã Kon Đào; Hang mục: Nhà làm việc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả quyết thủ tục hành chính, các hang mục phụ trợ					6,00		6,00	6,00		6,00	6,00	
	Nhà văn hóa đa năng xã Tân Cảnh; Hang mục: Nhà văn hóa và các hang mục phụ trợ (00492)					508,90		8,61	8,61		8,61	8,61	
	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ Việt Nam xã Pô Kô; Hang mục: Nhà làm việc và hang mục phụ trợ					433,10		7,57	7,57		7,57	7,57	
	Trường mầm non Đắk Rơ Nga					1.153,40		-	-		-	-	
	Nâng cấp đường vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô					1.230,00		60,35	60,35		60,35	60,35	
	Trường Mầm non Hoa Phương, xã Kon Đào (Điểm trường trung tâm); Hang mục: Đường vào trường, nhà học 03 phòng và các hang mục phụ trợ (00492)					1.312,50		737,04	737,04		737,04	737,04	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	11.700,00	11.700,00			1.660,79		3.474,63	3.474,63		3.474,63	406,93	15,21
1.2.1	Quản lý đất đai	1.160,00	1.160,00			-		-	-		-	-	-
	Thực hiện kiểm kê đất đai, thông kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đo đạc và các nhiệm vụ quản lý đất đai theo phân cấp	1.160,00	1.160,00			1.160,00		-	-		-	-	-
1.2.2	Bổ trí dự án	10.540,00	10.540,00			1.520,76		3.434,60	3.434,60		3.434,60	406,93	15,18
	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	679,00	679,00					242,16	242,16		242,16	242,16	
	Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm (Điểm trường trung tâm); Hang mục: Nhà học 06 phòng và các hang mục phụ trợ	154,00	154,00					31,98	31,98		31,98	31,98	
	Chợ xã Diên Bình, huyện Đắk Tô	105,00	105,00			0,01		27,51	27,51		27,51	27,51	
	Đường GTNT thôn Đắk Dê (sau trường tiểu học); Hang mục: Nén đường và rãnh thoát nước hai bên	-	-			10,19		10,19	10,19		10,19	10,19	

[illegible]

	Sự nghiệp văn hóa	1.139,82	1.139,82		610,05	529,77	529,77	529,77	515,99	8,27	5,51
	Sự nghiệp thể dục thể thao	406,75	406,75		161,23	245,52	245,52	245,52	245,52		
	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.259,08	1.259,08		651,26	607,815831	607,82	607,82	607,82		
	Chi đảm bảo xã hội (không bao gồm BSCS BHYT, ĐBXH) mục 3.2	13.224,21	13.224,21		6.094,95	7.129,25	7.129,25	7.129,25	3.361,73	2.160,43	1.607,10
	Chi Quản lý hành chính	41.465,55	41.465,55		20.240,40	21.225,15	21.225,15	21.225,15	8.693,34	5.578,19	5.702,20
	Chi an ninh-Quốc phòng	3.033,92	3.033,92		2.062,58	971,34	971,34	971,34	431,70	323,78	215,85
	Chi khác ngân sách	3.319,48	3.319,48		927,48	2.392,00	2.392,00	2.392,00	1.075,50	788,10	528,40
	Trong đó: Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương và tiền thưởng còn lại của các đối tượng nghỉ hưu trước tuổi và thôi việc ngay theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP và Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	1.790,00	1.790,00		895,00	895,00	895,00	895,00	-		
b	Bổ sung thực hiện chính sách BHYT, ĐBXH	3.854,00	3.854,00		3.854,00	-	-	-	-		
3	Dự phòng ngân sách	8.523,23	8.523,23		801,66	7.721,57	7.721,57	7.721,57	3.431,79	2.573,84	1.715,93
	Trước: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao										
4	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước										
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	-	-	23.973,55	3.965,77	13.137,79	6.869,99	6.869,99	6.869,99	2.290,00	1.526,66
5.1	Kinh phí CCTL đã giao còn tồn tại các cơ quan, đơn vị	-	-	181,42	-	181,42	-	-	-	-	-
	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn			0,62		0,62					
	Trung tâm văn hóa TTDLTT (SNVH)			2,58		2,58					
	Trung tâm văn hóa TTDLTT (SNTDTT)			0,00		0,00					
	Trung tâm văn hóa TTDLTT (SNPTTH)			0,01		0,01					
	Phòng Tài chính - Kế hoạch			9,29		9,29					
	Hội Nông dân			16,95		16,95					
	TTBĐCT			0,16		0,16					
	Phòng giáo dục và đào tạo			5,48		5,48					
	Phòng TN và Môi trường (Phòng NN và MT)			17,36		17,36					
	Phòng NN và PTNT (Phòng NN và MT)			14,33		14,33					
	Thanh tra huyện			110,31		110,31					
	Phòng Kinh tế hạ tầng			4,30		4,30					
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp			0,03		0,03					
5.2	70% tăng thu thực hiện CCTL			10.835,76	3.965,77		6.869,990150	6.869,99	3.053,33	2.290,00	1.526,66
5.2.1	Kinh phí chi trả chính sách theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP				3.664,68						
	Ngô Văn Liêm (Văn phòng Huyện ủy)			1.919,77							
	Trần Thị An (Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện)			227,45							
	Phạm Thị Hiền (Phòng Y tế)			541,51							
	Lê Đức Hùng (Phòng Nông nghiệp và Môi trường)			975,96							
5.2.2	Kinh phí thực hiện chính sách tính tình giảm miễn chế khác				301,09						
	A Tâm (Tiểu học Ngọc Tú)				301,09						
5.3	Chuyển nguồn cải cách tiền lương còn tồn tại ngân sách huyện chưa phân bổ (Theo báo cáo QT tiền lương năm 2024)			12.956,38		12.956,38					
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước				30,00						
	Trường Tiểu học xã ĐRN			16,75		16,75					
	Trung tâm dịch vụ NN			0,00		0,00					
	Hội Nông dân			66,81	30,00	36,81					
	VP HDND-UBND			1,25		1,25					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo			19,90		19,90					

[illegible]

2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	27.057,40	26.992,40	65,00	1.859,32	14.310,84	-	14.605,88	14.605,88	13.554,87	1.051,02	499,42	334,75	216,85
2.1	Dự toán giao đầu năm	27.057,40	26.992,40	65,00	1.459,32	13.910,84	-	14.605,88	14.605,88	13.554,87	1.051,02	499,42	334,75	216,85
-	Kinh phí công tác xã hội cho các đồng chí UVBTV Tỉnh ủy (1 đ/c *100 triệu/năm) theo Kết luận số 1434-TB/TU ngày 18/9/2021 của BTV Tỉnh ủy													
-	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh					346,80		197,20	197,20	197,20				
-	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Ất Ty năm 2025	544,00	544,00											
-	Hỗ trợ xây dựng thôn đồng thôn mới điểm cấp tỉnh tại thôn Lăng Mối, xã Mường Hoàng, huyện Bắc Glei, tỉnh Kon Tum (dề nghị UBND huyện Bắc Glei triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành)													
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ					100,00								
-	Ứng dụng khoa học công nghệ	100,00	100,00											
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh													
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	500,00	500,00					500,00	500,00		500,00	192,43	174,26	133,32
-	Hỗ trợ thành phố Kon Tum được công nhận đô thị loại II					329,38		551,02	551,02		551,02	306,99	160,49	83,53
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở		880,40											
-	Kinh phí duy tu đường Hồ Chí Minh từ Km1542+750 - Km1562+250 (doạn tuyến cũ qua thành phố Kon Tum)													
-	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển giao các Trung tâm Y tế huyện, thành phố do Sở Y tế quản lý về cho các huyện, thành phố quản lý	25.033,00	24.968,00	65,00		12.784,65		12.248,35	12.248,35	12.248,35				
-	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu (kinh phí quy hoạch chung, quy hoạch phân khu)				1.459,32	350,00		1.109,32	1.109,32	1.109,32				
2.2	Dự toán chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 thực hiện				400,00	400,00								
-	Kinh phí mua sắm phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục				400,00	400,00								
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	19.192,01	19.192,01			7.109,03		12.082,98	12.082,98	71,01	12.011,97	5.760,07	3.244,90	3.007,00
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	150,00	150,00			39,90		110,10	110,10		110,10	48,93	36,70	24,47
2	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững													
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	13.154,00	13.154,00			5.825,35		7.328,65	7.328,65		7.328,65	3.678,12	1.920,61	1.729,92
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	5.817,01	5.817,01			1.243,78		4.573,23	4.573,23	0,01	4.573,22	2.033,02	1.287,59	1.252,62
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	158,00	158,00			140,15		17,85	17,85		17,85	11,85	6,00	
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TT/LT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	269,00	269,00			52,70		216,30	216,30		216,30	99,43	77,70	39,17
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	2.732,00	2.732,00			1.050,93		1.681,07	1.681,07		1.681,07	756,51	173,22	751,34
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	(359,00)	(359,00)					(359,00)	(359,00)		(359,00)			(359,00)
-	BHYT đối tượng BHYT	0,01	0,01					0,01	0,01	0,01				
-	BHYT cứu chữa bệnh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BHYTQ làm nhiệm vụ quốc tế Lào, CPC, TNXP	116,00	116,00					116,00	116,00		116,00		58,00	58,00
-	Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ	3.300,00	3.300,00					3.300,00	3.300,00		3.300,00	1.350,00	1.100,00	850,00
-	KP thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	(517,00)	(517,00)					(517,00)	(517,00)		(517,00)	(229,78)	(172,33)	(114,89)

[illegible]

Kiến cơ sở kênh mương thủy lợi Đăk Hiem, Đăk Nu	181,00	181,00	178,93	2,07	2,07	2,07	2,07	2,07	2,07
Đường thôn Đăk Chờ (đoạn nhà máy nước)	1.202,00	1.202,00	98,64	1.103,36	1.103,36	1.103,36	1.103,36	1.103,36	1.103,36
Đường nội đồng thôn Đăk Nu (đoạn từ nhà ông A Dim đến ruộng ông A Thuận)	401,00	401,00	369,91	31,09	31,09	31,09	31,09	31,09	31,09
Đường đi sản xuất thôn Kon Pring (đoạn 3)	713,00	713,00	713,00	-	-	-	-	-	-
UBND xã Đăk Rơ Nga	3.221,00	3.221,00	3.702,66	581,69	581,69	581,69	581,69	581,69	581,69
Làm mới kênh mương nội đồng thôn Đăk Mạnh II	148,00	148,00	146,28	1,72	1,72	1,72	1,72	1,72	1,72
Đường đi khu sản xuất Đăk Kon	400,00	400,00	1.391,86	16,44	16,44	16,44	16,44	16,44	16,44
Đường đi khu sản xuất Đăk Mạnh II (từ đất nhà bà Y Lương đến đất ông A Nào)	210,00	210,00	201,11	8,89	8,89	8,89	8,89	8,89	8,89
Đường đi khu sản xuất Đăk Mạnh II (từ đất ông A Kăn đến đất ông A Lai)	200,00	200,00	188,92	11,08	11,08	11,08	11,08	11,08	11,08
Đường GTNT thôn Đăk Dê (từ đất ông A Thọ đến đất ông A Công)	35,00	35,00	22,18	12,82	12,82	12,82	12,82	12,82	12,82
Đường giao GTNT thôn Đăk Dê (từ đoạn nhà Y Khuya đến nhà ông A Tào)	-	-	-	3,74	3,74	3,74	3,74	3,74	3,74
Đường đi khu sản xuất Tê Peh, Đăk Mạnh II	-	-	-	2,81	2,81	2,81	2,81	2,81	2,81
Đường đi khu sản xuất Đăk Mạnh I (gần rẫy Ông A Phê), Hạng mục: Công trình và đường hai đầu công	-	-	21,40	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32
Đường GTNT thôn Đăk Mạnh II (Đoạn từ đầu đường bê tông nhà Ông A Nô đến trường trung học bán trú)	-	-	11,96	-	-	-	-	-	-
Đường đi khu sản xuất Đăk Mạnh I; Hạng mục: Công trình và đường hai đầu công	-	-	879,11	4,89	4,89	4,89	4,89	4,89	4,89
Đường GTNT thôn Đăk Dê (từ đường DH53 đến đất ông A Xương)	279,00	279,00	839,83	4,17	4,17	4,17	4,17	4,17	4,17
Đường đi khu sản xuất Đăk Pung (Từ đường DH 53 đến đất ông A Gan)	884,00	884,00	-	221,00	221,00	221,00	221,00	221,00	221,00
Đường đi khu sản xuất Đăk Mạnh II (Đoạn từ đất ông A Nhà đến đất ông A Lai)	844,00	844,00	-	583,67	583,67	583,67	583,67	583,67	583,67
Đường GTNT thôn Đăk Mạnh I (từ đất bà Y Niut đến đất bà Y Bung)	221,00	221,00	2.133,33	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50
UBND xã Đăk Trăm	2.717,00	2.717,00	15,50	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40
Nhà rông thôn Đăk Dring, xã Đăk Trăm	30,00	30,00	119,60	11,17	11,17	11,17	11,17	11,17	11,17
Đường đi khu sản xuất từ sông Đăk Tờ Kan qua rẫy ông A Vũ	120,00	120,00	88,83	25,52	25,52	25,52	25,52	25,52	25,52
Đường đi khu sản xuất Đăk Rô Gia (đoạn qua cánh đồng Đăk Nghe)	100,00	100,00	35,98	30,37	30,37	30,37	30,37	30,37	30,37
Đường đi khu sản xuất thôn Tê Pheo (đoạn từ cầu treo Đăk Trăm đến đồng cây da)	61,50	61,50	979,63	34,45	34,45	34,45	34,45	34,45	34,45
Đường đi khu sản xuất đến rẫy ông A Nôel	1.010,00	1.010,00	365,55	450,00	450,00	450,00	450,00	450,00	450,00
Hệ thống thoát nước các tuyến đường nội thôn Đăk Dring	400,00	400,00	-	17,26	17,26	17,26	17,26	17,26	17,26
Đường nội thôn Đăk Rô Gia; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	450,00	450,00	528,24	634,96	634,96	634,96	634,96	634,96	634,96
Đường nội thôn khu trung tâm Đăk Trăm; Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	545,50	545,50	1.855,14	9,59	9,59	9,59	9,59	9,59	9,59
UBND xã Văn Lem	2.487,00	2.487,00	190,41	12,75	12,75	12,75	12,75	12,75	12,75
Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sing (Đoạn từ cầu tràn đến nhà ông A Tuê)	200,00	200,00	37,25	12,99	12,99	12,99	12,99	12,99	12,99
Nhà rông thôn Đăk Xanh	50,00	50,00	87,01	8,65	8,65	8,65	8,65	8,65	8,65
Đường đi khu sản xuất Tê Rông (Đoạn từ đường bê tông đến nghĩa địa thôn)	100,00	100,00	241,35	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10
Đường thôn Măng Rương xã Văn Lem	250,00	250,00	-	8,48	8,48	8,48	8,48	8,48	8,48
Đường nội thôn Tê Pên, đoạn từ DH 51 đến nhà A Bảy	20,00	20,00	158,52	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương (đoạn từ sau nhà Y Loan đến khu sản xuất)	167,00	167,00	508,20	275,00	275,00	275,00	275,00	275,00	275,00
Đường đi khu sản xuất Tê Rông (Đoạn từ DH 51 đến khu sản xuất)	510,00	510,00	-	-	-	-	-	-	-
Nhà rông Tê Pên	275,00	275,00	270,00	7,61	7,61	7,61	7,61	7,61	7,61
Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Xanh (Đoạn từ DH 51 đến khu sản xuất)	270,00	270,00	362,39	275,00	275,00	275,00	275,00	275,00	275,00
Đường đi khu sản xuất Tê Pên (Đoạn từ nghĩa địa đến rẫy ông Thiêng)	370,00	370,00	-	-	-	-	-	-	-
Nhà rông thôn Đăk Sing	275,00	275,00	-	-	-	-	-	-	-

UBND xã Kon Đào		342,00	342,00	2,06	341,41	2,65	2,65	-	2,65	-	2,65	-
Đường đi nghĩa địa thôn Kon Đào		241,00	241,00	-	239,19	1,81	1,81	-	1,81	-	1,81	-
Đường đi sản xuất thôn Kon Đào (đoạn ngầm đá)		-	-	2,06	2,06	-	-	-	-	-	-	-
Đường ngõ xóm thôn Kon Đào (đoạn nhà A Chung đến nhà A Nheo)		101,00	101,00	-	100,16	0,84	0,84	-	0,84	-	0,84	-
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng		5.350,00	5.350,00	-	1.826,88	3.523,12	3.523,12	-	3.523,12	2.096,70	-	1.426,41
Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Đắk Rơ Ngà, Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ		2.150,00	2.150,00	-	723,59	1.426,41	1.426,41	-	1.426,41	-	-	1.426,41
Trường TH-THCS Pô Kô, Hạng mục: Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ trợ		3.200,00	3.200,00	-	1.103,30	2.096,70	2.096,70	-	2.096,70	-	-	-
Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		4.093,00	4.088,00	5,00	1.341,86	2.751,14	2.751,14	-	2.751,14	-	2.751,14	-
Trường Tiểu học xã Đắk Trăm		531,89	531,89	5,00	1.341,86	2.751,14	2.751,14	-	2.751,14	-	2.751,14	-
Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống và phát triển du lịch		378,00	378,00	2,95	-	534,84	534,84	-	534,84	51,00	428,89	54,95
Khu thể thao thôn Đắk Tăng, Xã Ngọc Tú		-	-	2,95	-	2,95	2,95	-	2,95	-	-	2,95
Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch thác Đắk Sing		267,00	267,00	-	-	267,00	267,00	-	267,00	-	267,00	-
Khu thể thao thôn Kon Tu Dấp 1, xã Pô Kô		51,00	51,00	-	-	51,00	51,00	-	51,00	-	-	-
Khu thể thao thôn Đắk Dê, xã Đắk Rơ Ngà		52,00	52,00	-	-	52,00	52,00	-	52,00	-	-	52,00
Khu thể thao thôn Tê Pên, xã Đắk Trăm		161,89	161,89	-	-	161,89	161,89	-	161,89	-	161,89	-
Dự án 10: Truyền thống, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		1.285,00	378,00	-	343,74	941,26	941,26	-	941,26	-	941,26	-
Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo trật tự an toàn xã hội		703,00	378,00	-	343,74	359,26	359,26	-	359,26	-	359,26	-
Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo trật tự an toàn xã hội (giai đoạn 2)		582,00	582,00	-	-	582,00	582,00	-	582,00	-	582,00	-
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		3.463,00	3.463,00	5,33	2.821,59	646,74	646,74	-	646,74	451,02	190,39	5,33
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng		2.334,00	2.334,00	-	1.927,10	406,91	406,91	-	406,91	406,91	-	-
Trường Tiểu học Lê Văn Tám (Điểm trường thôn Đắk Kang Peng), xã Diên Bình		67,00	67,00	-	66,56	0,44	0,44	-	0,44	-	-	-
Phát triển vùng nguyên liệu mủ cao su với mục tiêu phát triển công đồng trong quản lý tài nguyên rừng tại huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum		1.530,00	1.530,00	-	1.530,00	-	-	-	-	-	-	-
Tôn tạo, tu bổ, phục hồi Di tích lịch sử Khu chứng tích Kon Hring		737,00	737,00	-	229,20	30,80	30,80	-	30,80	30,80	-	-
UBND xã Diên Bình		260,00	260,00	-	110,20	30,80	30,80	-	30,80	30,80	-	-
Đường đi khu sản xuất 4 thôn (đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã 3 đường 135), xã Diên Bình		141,00	141,00	-	119,00	-	-	-	-	-	-	-
Đường giao thông nông thôn 8 (đường ngang số 2)		119,00	119,00	-	481,68	13,32	13,32	-	13,32	13,32	-	-
UBND xã Tân Cảnh		495,00	495,00	-	57,68	13,32	13,32	-	13,32	-	-	-
Trường Tiểu học Kim Đồng (điểm trường trung tâm)		71,00	71,00	-	324,00	-	-	-	-	-	-	-
Đường nội thôn Đắk Rì Dấp (đoạn qua dốc Hòa Bình), xã Tân Cảnh		324,00	324,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-
Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Trần Văn Thân đến rẫy A Ngoc Cường)		100,00	100,00	-	183,61	190,39	190,39	-	190,39	-	190,39	-
UBND xã Kon Đào		374,00	374,00	-	96,97	3,03	3,03	-	3,03	-	3,03	-
Hội trường thôn 6, xã Kon Đào		100,00	100,00	-	86,64	5,36	5,36	-	5,36	-	5,36	-
Đường đi sản xuất Đắk Lung (đoạn 5 từ rẫy cao su ông A Dem đến rẫy cà phê ông A Phơ)		92,00	92,00	-	-	182,00	182,00	-	182,00	-	182,00	-
Hội trường thôn 7, xã Kon Đào		182,00	182,00	-	-	5,33	5,33	-	5,33	-	-	5,33
UBND xã Đắk Rơ Ngà		-	-	5,33	-	5,33	5,33	-	5,33	-	5,33	-
Đường đi sản xuất Đắk Rơ Ngát thôn Đắk Mạnh II, Hạng mục: Công trình và đường hai đầu công		-	-	5,33	-	5,33	5,33	-	5,33	-	5,33	-
2. Nguồn vốn sự nghiệp		31.378,00	1.890,00	50.520,84	4.185,46	77.713,39	77.713,39	9.594,89	68.118,50	13.927,15	32.696,30	21.495,05
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		19.889,00	-	43.011,57	2.498,98	60.401,59	60.401,59	2.975,87	57.425,71	9.094,82	29.223,75	19.107,14
2.1		19.889,00	-	43.011,57	2.498,98	60.401,59	60.401,59	2.975,87	57.425,71	9.094,82	29.223,75	19.107,14

2.1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	584,00	-	584,00	111,00	-	574,92	695,00	695,00	-	695,00	110,00	360,00	225,00
	Xã Pô Kô	110,00	-	110,00	-	-	-	110,00	110,00	-	110,00	110,00	-	-
	Xã Kon Đào	34,00	-	34,00	-	-	-	34,00	34,00	-	34,00	-	34,00	-
	Xã Ngọc Tú	110,00	-	110,00	-	-	-	110,00	110,00	-	110,00	-	110,00	-
	Xã Đăk Rơ Nga	110,00	-	110,00	5,00	-	-	115,00	115,00	-	115,00	-	115,00	-
	Xã Đăk Trăm	110,00	-	110,00	-	-	-	110,00	110,00	-	110,00	-	110,00	-
	Xã Vân Lem	110,00	-	110,00	106,00	-	-	216,00	216,00	-	216,00	-	216,00	-
2.1.2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	12.197,00	-	12.197,00	36.812,77	-	574,92	48.434,85	48.434,85	-	48.434,85	7.467,42	25.540,03	15.427,40
	Tiêu đề án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	8.518,00	-	8.518,00	33.807,43	-	-	42.325,43	42.325,43	-	42.325,43	6.453,00	22.673,03	13.199,40
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	16.252,07	-	-	16.252,07	16.252,07	-	16.252,07	3.251,00	6.502,00	6.499,07
	Xã Pô Kô	1.702,00	-	1.702,00	1.500,00	-	-	3.202,00	3.202,00	-	3.202,00	3.202,00	-	-
	Xã Kon Đào	-	-	-	898,27	-	-	898,27	898,27	-	898,27	-	898,27	-
	Xã Ngọc Tú	1.704,00	-	1.704,00	1.436,68	-	-	3.140,68	3.140,68	-	3.140,68	-	3.140,68	-
	Xã Đăk Rơ Nga	1.704,00	-	1.704,00	1.855,65	-	-	3.559,65	3.559,65	-	3.559,65	-	3.559,65	-
	Xã Đăk Trăm	1.704,00	-	1.704,00	4.643,67	-	-	6.347,67	6.347,67	-	6.347,67	-	6.347,67	-
	Xã Vân Lem	1.704,00	-	1.704,00	7.221,09	-	-	8.925,09	8.925,09	-	8.925,09	-	8.925,09	-
	Tiêu đề án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quế, thực đẩy khai sự kinh doanh, khai nghiệp và thu hút dân từ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.679,00	-	3.679,00	3.005,34	-	574,92	6.109,42	6.109,42	-	6.109,42	1.014,42	2.867,00	2.228,00
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	2.505,34	-	-	1.930,42	1.930,42	-	1.930,42	306,42	812,00	812,00
	Xã Pô Kô	708,00	-	708,00	-	-	-	708,00	708,00	-	708,00	708,00	-	-
	Xã Kon Đào	139,00	-	139,00	-	-	-	139,00	139,00	-	139,00	-	139,00	-
	Xã Ngọc Tú	708,00	-	708,00	-	-	-	708,00	708,00	-	708,00	-	708,00	-
	Xã Đăk Rơ Nga	708,00	-	708,00	-	-	-	708,00	708,00	-	708,00	-	708,00	-
	Xã Đăk Trăm	708,00	-	708,00	500,00	-	-	1.208,00	1.208,00	-	1.208,00	-	1.208,00	-
	Xã Vân Lem	708,00	-	708,00	-	-	-	708,00	708,00	-	708,00	-	708,00	-
2.1.3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	6,00	-	6,00	2.007,48	-	1.762,57	250,91	250,91	-	250,91	0,71	15,92	234,28
	Xã Pô Kô	-	-	-	450,71	-	450,00	0,71	0,71	-	0,71	0,71	-	-
	Xã Kon Đào	6,00	-	6,00	-	-	-	6,00	6,00	-	6,00	-	6,00	-
	Xã Ngọc Tú	-	-	-	234,28	-	-	234,28	234,28	-	234,28	-	-	-
	Xã Đăk Rơ Nga	-	-	-	450,41	-	450,00	0,41	0,41	-	0,41	-	0,41	-
	Xã Đăk Trăm	-	-	-	872,07	-	862,57	9,50	9,50	-	9,50	-	9,50	-
	Xã Vân Lem	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	5.080,00	-	5.080,00	3.722,11	-	146,64	8.655,46	8.655,46	2.975,87	5.679,59	1.053,00	2.343,06	2.283,52
	Tiêu đề án 1: Bồi dưỡng kiến thức, cung cấp phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBĐTTT	199,00	-	199,00	380,79	-	12,26	567,52	567,52	-	567,52	97,00	242,00	228,52
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	380,79	-	12,26	368,52	368,52	-	368,52	59,00	157,00	152,52
	Xã Pô Kô	38,00	-	38,00	-	-	-	38,00	38,00	-	38,00	38,00	-	-
	Xã Kon Đào	9,00	-	9,00	-	-	-	9,00	9,00	-	9,00	-	9,00	-
	Xã Ngọc Tú	38,00	-	38,00	-	-	-	38,00	38,00	-	38,00	-	-	-
	Xã Đăk Rơ Nga	38,00	-	38,00	-	-	-	38,00	38,00	-	38,00	-	-	-
	Xã Đăk Trăm	38,00	-	38,00	-	-	-	38,00	38,00	-	38,00	-	38,00	-
	Xã Vân Lem	38,00	-	38,00	-	-	-	38,00	38,00	-	38,00	-	38,00	-
	Tiêu đề án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-	143,00	-	-	143,00	143,00	-	143,00	-	-	143,00
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	-	-	-	143,00	-	-	143,00	143,00	-	143,00	-	-	143,00

-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	4.505,00	-	4.505,00	3.110,25	134,38	7.480,87	7.480,87	2.975,87	4.505,00	866,00	1.907,00	1.732,00
	Phòng Nội vụ	-	-	-	326,84	5,47	321,37	321,37	321,37	-	-	-	-
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	18,00	-	18,00	18,00	18,00	-	-	-	-
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	-	-	-	2.765,41	128,91	2.636,50	2.636,50	2.636,50	-	-	-	-
	Xã Pó Kô	866,00	-	866,00	-	-	866,00	866,00	-	866,00	866,00	-	-
	Xã Kon Đào	175,00	-	175,00	-	-	175,00	175,00	-	175,00	175,00	-	-
	Xã Ngọc Tụ	866,00	-	866,00	-	-	866,00	866,00	-	866,00	866,00	-	-
	Xã Đăk Rơ Nga	866,00	-	866,00	-	-	866,00	866,00	-	866,00	866,00	-	-
	Xã Đăk Trăm	866,00	-	866,00	-	-	866,00	866,00	-	866,00	866,00	-	-
	Xã Văn Lem	866,00	-	866,00	-	-	866,00	866,00	-	866,00	866,00	-	-
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho công đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	376,00	-	376,00	88,06	-	464,06	464,06	-	464,06	90,00	194,06	180,00
	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	88,06	-	88,06	88,06	-	88,06	18,00	34,06	36,00
	Xã Pó Kô	72,00	-	72,00	-	-	72,00	72,00	-	72,00	72,00	-	-
	Xã Kon Đào	16,00	-	16,00	-	-	16,00	16,00	-	16,00	-	16,00	-
	Xã Ngọc Tụ	72,00	-	72,00	-	-	72,00	72,00	-	72,00	-	-	72,00
	Xã Đăk Rơ Nga	72,00	-	72,00	-	-	72,00	72,00	-	72,00	-	72,00	-
	Xã Đăk Trăm	72,00	-	72,00	-	-	72,00	72,00	-	72,00	-	72,00	-
	Xã Văn Lem	72,00	-	72,00	-	-	72,00	72,00	-	72,00	-	-	50,00
2.1.5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	24,00	-	24,00	26,00	-	50,00	50,00	-	50,00	-	-	-
	Xã Pó Kô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Kon Đào	24,00	-	24,00	-	-	24,00	24,00	-	24,00	-	-	24,00
	Xã Ngọc Tụ	-	-	-	26,00	-	26,00	26,00	-	26,00	-	-	26,00
	Xã Đăk Rơ Nga	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Đăk Trăm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Văn Lem	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm Y tế huyện Đăk Tô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	814,00	-	814,00	1,40	-	815,40	815,40	-	815,40	156,00	347,40	312,00
	Xã Pó Kô	156,00	-	156,00	-	-	156,00	156,00	-	156,00	156,00	-	-
	Xã Kon Đào	34,00	-	34,00	1,40	-	35,40	35,40	-	35,40	-	35,40	-
	Xã Ngọc Tụ	156,00	-	156,00	-	-	156,00	156,00	-	156,00	156,00	-	156,00
	Xã Đăk Rơ Nga	156,00	-	156,00	-	-	156,00	156,00	-	156,00	156,00	-	156,00
	Xã Đăk Trăm	156,00	-	156,00	-	-	156,00	156,00	-	156,00	156,00	-	-
	Xã Văn Lem	156,00	-	156,00	-	-	156,00	156,00	-	156,00	156,00	-	-
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	278,00	-	278,00	60,20	-	338,20	338,20	-	338,20	65,00	143,00	130,20
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	60,20	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	60,20	-	60,20	60,20	-	60,20	12,00	24,00	24,20
	Xã Pó Kô	53,00	-	53,00	-	-	53,00	53,00	-	53,00	53,00	-	-
	Xã Kon Đào	13,00	-	13,00	-	-	13,00	13,00	-	13,00	-	13,00	-
	Xã Ngọc Tụ	53,00	-	53,00	-	-	53,00	53,00	-	53,00	53,00	-	53,00
	Xã Đăk Rơ Nga	53,00	-	53,00	-	-	53,00	53,00	-	53,00	53,00	-	53,00
	Xã Đăk Trăm	53,00	-	53,00	-	-	53,00	53,00	-	53,00	53,00	-	53,00
	Xã Văn Lem	53,00	-	53,00	-	-	53,00	53,00	-	53,00	53,00	-	-
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	906,00	-	906,00	270,62	14,85	1.161,76	1.161,76	-	1.161,76	242,69	474,34	444,74

Trình duyệt 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phò biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	674,00	-	674,00	143,19	14,85		802,34	802,34	-		156,00	334,34	312,00
Phong Dân tộc và Tôn giáo	-			143,19	14,85		128,34	128,34			26,00	50,34	52,00
Xã Pó Kô	130,00		130,00	-	-		130,00	130,00			130,00		
Xã Kon Đào	24,00		24,00	-	-		24,00	24,00				24,00	
Xã Ngọc Tụ	130,00		130,00	-	-		130,00	130,00					130,00
Xã Đăk Rơ Nga	130,00		130,00	-	-		130,00	130,00					130,00
Xã Đăk Trăm	130,00		130,00	-	-		130,00	130,00				130,00	
Xã Văn Lem	130,00		130,00	-	-		130,00	130,00				130,00	
Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	232,00	-	232,00	127,42	-		359,42	359,42	-		86,69	140,00	132,74
Phong Dân tộc và Tôn giáo	-			127,42	-		127,42	127,42			41,69	43,00	42,74
Xã Pó Kô	45,00		45,00		-		45,00	45,00			45,00		
Xã Kon Đào	7,00		7,00		-		7,00	7,00				7,00	45,00
Xã Ngọc Tụ	45,00		45,00		-		45,00	45,00					45,00
Xã Đăk Rơ Nga	45,00		45,00		-		45,00	45,00				45,00	
Xã Đăk Trăm	45,00		45,00		-		45,00	45,00				45,00	
Xã Văn Lem	45,00		45,00		-		45,00	45,00				45,00	
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.890,00	1.890,00	-	184,13	969,38		1.104,75	1.104,75	-		769,56	203,53	131,65
Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp đi vào chiều sâu	680,00	680,00	-	37,51	267,01		450,50	450,50	-		450,50	-	-
Phong Nông nghiệp và Môi trường	680,00	680,00		37,51	267,01		450,50	450,50			450,50		
Triển khai Chương trình mới xã một sản phẩm (OCOP)	300,00	300,00	-	43,49	150,54		192,95	192,95	-		192,95	-	-
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	300,00	300,00		43,49	150,54		192,95	192,95			192,95		
Chương trình phát triển du lịch nông thôn	250,00	250,00	-	-	250,00		-	-	-		-	-	-
Phong Văn hóa - Khoa học và Công nghệ	250,00	250,00		-	250,00		-	-			-	-	-
Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy người dân, cộng đồng trong phát triển nông nghiệp bền vững	100,00	100,00	-	-	-		100,00	100,00	-			30,00	30,00
Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM	400,00	400,00	-	58,00	208,00		250,00	250,00	-		50,00	150,00	50,00
Xã Diên Bình	50,00	50,00			50,00		-	-			50,00		
Xã Pó Kô	50,00	50,00		58,00	58,00		50,00	50,00					
Xã Tân Cảnh	50,00	50,00			50,00		-	-			50,00	50,00	
Xã Kon Đào	50,00	50,00			50,00		-	-			-	-	-
Xã Ngọc Tụ	50,00	50,00			50,00		50,00	50,00			50,00	50,00	50,00
Xã Đăk Rơ Nga	50,00	50,00			-		50,00	50,00			50,00	50,00	
Xã Đăk Trăm	50,00	50,00			-		50,00	50,00			50,00	50,00	
Xã Văn Lem	50,00	50,00			50,00		-	-			50,00	50,00	50,00
Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự	40,00	40,00	-	-	29,98		10,02	10,02	-		0,02	10,00	-
Xã Diên Bình	15,00	15,00			15,00		-	-			-	-	-
Xã Tân Cảnh	15,00	15,00			14,98		0,02	0,02			0,02		
Xã Kon Đào	10,00	10,00			-		10,00	10,00			10,00	10,00	
Chỉ các hoạt động quản lý chương trình NTM	120,00	120,00	-	7,60	59,19		68,41	68,41	-		33,22	13,53	21,65
Phong Nông nghiệp và Môi trường	40,00	40,00			10,00		30,00	30,00			30,00		
Xã Diên Bình	10,00	10,00			10,00		-	-			-	-	-
Xã Pó Kô	10,00	10,00			9,94		0,06	0,06			0,06		
Xã Tân Cảnh	10,00	10,00			6,84		3,16	3,16			3,16		
Xã Kon Đào	10,00	10,00			-		10,00	10,00			10,00	10,00	
Xã Ngọc Tụ	10,00	10,00			5,94		4,06	4,06			4,06		4,06

Xã Đắk Rơ Ngà	10,00	10,00	10,00	7,60	-	17,60	17,60	17,60	17,60	3,52	3,52	17,60	17,60	3,52	3,52	17,60	17,60	3,52	3,52	17,60	17,60
Xã Đắk Trám	10,00	10,00	10,00		6,48	3,52	3,52	3,52	3,52	0,01	0,01			0,01	0,01			0,01	0,01		
Xã Văn Lem	10,00	10,00	10,00		9,99	0,01	0,01	0,01	0,01												
Các hoạt động khác tại các địa phương	-	-	-	37,53	4,66	32,87	32,87	32,87	32,87	2,87	2,87	-	-	32,87	32,87	2,87	2,87	-	-	30,00	30,00
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	7,53	4,66	2,87	2,87	2,87	2,87					30,00	30,00					30,00	30,00
Xã Đắk Rơ Ngà	-	-	-	30,00	-																
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9,599,00	9,599,00	9,599,00	7,325,14	717,09	16,207,05	16,207,05	16,207,05	16,207,05	3,501,55	3,501,55	6,619,01	6,619,01	9,588,04	9,588,04	4,062,77	4,062,77	3,269,02	3,269,02	2,256,25	2,256,25
Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	3,485,00	3,485,00	3,485,00	182,53	165,99	3,501,55	3,501,55	3,501,55	3,501,55	322,00	322,00	-	-	322,00	322,00	1,411,45	1,411,45	1,229,09	1,229,09	861,00	861,00
Xã Diên Bình	322,00	322,00	322,00																		
Xã Pô Kô	504,00	504,00	504,00	-	-	504,00	504,00	504,00	504,00	504,00	504,00			504,00	504,00						
Xã Tân Cảnh	265,00	265,00	265,00	81,33	80,99	265,34	265,34	265,34	265,34	265,34	265,34			265,34	265,34						
Xã Kon Đào	410,00	410,00	410,00	-	-	410,00	410,00	410,00	410,00	410,00	410,00			410,00	410,00			410,00	410,00		
Xã Văn Lem	372,00	372,00	372,00	-	-	372,00	372,00	372,00	372,00	372,00	372,00			372,00	372,00			372,00	372,00		
Xã Đắk Trám	445,00	445,00	445,00	87,09	85,00	447,09	447,09	447,09	447,09	447,09	447,09			447,09	447,09			447,09	447,09		
Xã Ngọc Tụ	416,00	416,00	416,00	-	-	416,00	416,00	416,00	416,00	416,00	416,00			416,00	416,00					416,00	416,00
Xã Đắk Rơ Ngà	445,00	445,00	445,00	-	-	445,00	445,00	445,00	445,00	445,00	445,00			445,00	445,00					445,00	445,00
Thị trấn Đắk Tô	306,00	306,00	306,00	14,11	-	320,11	320,11	320,11	320,11	320,11	320,11			320,11	320,11						
Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2,216,00	2,216,00	2,216,00	262,00	53,87	2,424,13	2,424,13	2,424,13	2,424,13	2,424,13	2,424,13	-	-	2,424,13	2,424,13	1,101,71	1,101,71	768,00	768,00	554,43	554,43
Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1,408,00	1,408,00	1,408,00	38,43	-	1,446,43	1,446,43	1,446,43	1,446,43	59,43	59,43	-	-	1,446,43	1,446,43	589,00	589,00	501,00	501,00	356,43	356,43
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	28,00	28,00	28,00	31,43	-	59,43	59,43	59,43	59,43					59,43	59,43	28,00	28,00	16,00	16,00	15,43	15,43
Xã Diên Bình	128,00	128,00	128,00	-	-	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00			128,00	128,00						
Xã Pô Kô	200,00	200,00	200,00	-	-	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00			200,00	200,00						
Xã Tân Cảnh	105,00	105,00	105,00	-	-	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00			105,00	105,00						
Xã Kon Đào	162,00	162,00	162,00	-	-	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00			162,00	162,00			162,00	162,00		
Xã Văn Lem	147,00	147,00	147,00	-	-	147,00	147,00	147,00	147,00	147,00	147,00			147,00	147,00			147,00	147,00		
Xã Đắk Trám	176,00	176,00	176,00	-	-	176,00	176,00	176,00	176,00	176,00	176,00			176,00	176,00			176,00	176,00		
Xã Ngọc Tụ	165,00	165,00	165,00	-	-	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00			165,00	165,00					165,00	165,00
Xã Đắk Rơ Ngà	176,00	176,00	176,00	-	-	176,00	176,00	176,00	176,00	176,00	176,00			176,00	176,00					176,00	176,00
Thị trấn Đắk Tô	121,00	121,00	121,00	7,00	-	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00			128,00	128,00						
Tiểu dự án 2: Hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng	808,00	808,00	808,00	223,57	53,87	977,71	977,71	977,71	977,71	80,00	80,00	-	-	977,71	977,71	512,71	512,71	267,00	267,00	198,00	198,00
Phòng Y tế	80,00	80,00	80,00	-	-	80,00	80,00	80,00	80,00					80,00	80,00	36,00	36,00	27,00	27,00	17,00	17,00
Xã Diên Bình	58,00	58,00	58,00	-	-	58,00	58,00	58,00	58,00					58,00	58,00	58,00	58,00				
Xã Pô Kô	96,00	96,00	96,00	87,45	53,87	129,58	129,58	129,58	129,58	129,58	129,58			129,58	129,58						
Xã Tân Cảnh	78,00	78,00	78,00	83,00	-	161,00	161,00	161,00	161,00	161,00	161,00			161,00	161,00						
Xã Kon Đào	70,00	70,00	70,00	-	-	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00			70,00	70,00			70,00	70,00		
Xã Văn Lem	85,00	85,00	85,00	-	-	85,00	85,00	85,00	85,00	85,00	85,00			85,00	85,00			85,00	85,00		
Xã Đắk Trám	85,00	85,00	85,00	-	-	85,00	85,00	85,00	85,00	85,00	85,00			85,00	85,00			85,00	85,00		
Xã Ngọc Tụ	96,00	96,00	96,00	-	-	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00			96,00	96,00					85,00	85,00
Xã Đắk Rơ Ngà	75,00	75,00	75,00	53,12	-	128,12	128,12	128,12	128,12	128,12	128,12			128,12	128,12					96,00	96,00
Thị trấn Đắk Tô	2,992,00	2,992,00	2,992,00	6,700,81	287,24	9,405,57	9,405,57	9,405,57	9,405,57	2,786,56	2,786,56	6,619,01	6,619,01	2,786,56	2,786,56	1,212,70	1,212,70	988,93	988,93	584,94	584,94
Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2,301,00	2,301,00	2,301,00	5,320,10	268,22	7,352,89	7,352,89	7,352,89	7,352,89	733,87	733,87	6,619,01	6,619,01	733,87	733,87	312,23	312,23	200,65	200,65	221,00	221,00
Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	221,00	221,00	221,00	746,32	233,45	733,87	733,87	733,87	733,87					733,87	733,87						
Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	2,080,00	2,080,00	2,080,00	3,414,78	34,77	5,460,01	5,460,01	5,460,01	5,460,01	5,460,01	5,460,01			-	-						
Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (Hỗ trợ đào tạo nghề)	-	-	-	1,159,00	-	1,159,00	1,159,00	1,159,00	1,159,00					-	-						
Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (Hỗ trợ cơ sở GDNN)	-	-	-		-																
Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-	-	-	784,00	-	784,00	784,00	784,00	784,00					784,00	784,00	392,00	392,00	392,00	392,00	-	-
Phòng Nội vụ	691,00	691,00	691,00	784,00	-	784,00	784,00	784,00	784,00					784,00	784,00	392,00	392,00	392,00	392,00		
Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	69,00	69,00	69,00	596,71	19,02	1,268,69	1,268,69	1,268,69	1,268,69	127,39	127,39	-	-	1,268,69	1,268,69	508,47	508,47	396,28	396,28	363,94	363,94
Phòng Nội vụ	69,00	69,00	69,00	58,39	-	127,39	127,39	127,39	127,39					127,39	127,39					127,39	127,39

	Xã Diên Bình	71,00		71,00	64,86	-		135,86	135,86		135,86	135,86								
	Xã Pô Kô	75,00		75,00	82,00	-		157,00	157,00		157,00	157,00								
	Xã Tân Cảnh	64,00		64,00	43,58	-		107,58	107,58		107,58	107,58								
	Xã Kon Đào	71,00		71,00	56,46	10,18		117,28	117,28		117,28	117,28							117,28	
	Xã Văn Lem	66,00		66,00	47,00	-		113,00	113,00		113,00	113,00							113,00	
	Xã Đăk Trăm	71,00		71,00	95,00	-		166,00	166,00		166,00	166,00							166,00	
	Xã Ngọc Tụ	69,00		69,00	48,16	8,84		108,32	108,32		108,32	108,32							108,32	
	Xã Đăk Rơ Nga	71,00		71,00	57,22	-		128,22	128,22		128,22	128,22							128,22	
	Thị trấn Đăk Tô	64,00		64,00	44,03	-		108,03	108,03		108,03	108,03								
	Dự án 6: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	359,00	-	359,00	26,01	210,00		175,01	175,01	-	175,01	175,01							40,00	56,00
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	238,00	-	238,00	-	210,00		28,00	28,00	-	28,00	28,00							-	28,00
	Phòng Văn hóa - Khoa học và Công nghệ	238,00		238,00		210,00		28,00	28,00		28,00	28,00								28,00
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	121,00	-	121,00	26,01	-		147,01	147,01	-	147,01	147,01							40,00	28,00
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	42,00		42,00	26,01	-		68,01	68,01		68,01	68,01							12,00	9,00
	Xã Diên Bình	7,00		7,00		-		7,00	7,00		7,00	7,00								
	Xã Pô Kô	11,00		11,00		-		11,00	11,00		11,00	11,00								
	Xã Tân Cảnh	7,00		7,00		-		7,00	7,00		7,00	7,00								
	Xã Kon Đào	9,00		9,00		-		9,00	9,00		9,00	9,00							9,00	
	Xã Văn Lem	9,00		9,00		-		9,00	9,00		9,00	9,00							9,00	
	Xã Đăk Trăm	10,00		10,00		-		10,00	10,00		10,00	10,00							10,00	
	Xã Ngọc Tụ	9,00		9,00		-		9,00	9,00		9,00	9,00								9,00
	Xã Đăk Rơ Nga	10,00		10,00		-		10,00	10,00		10,00	10,00								10,00
	Thị trấn Đăk Tô	7,00		7,00		-		7,00	7,00		7,00	7,00								
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	547,00	-	547,00	153,79	-		700,79	700,79	-	700,79	700,79							243,00	199,89
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	374,00	-	374,00	57,76	-		431,76	431,76	-	431,76	431,76							149,00	126,52
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	112,00		112,00	51,23	-		163,23	163,23		163,23	163,23							56,00	56,00
	Xã Diên Bình	24,00		24,00		-		24,00	24,00		24,00	24,00								
	Xã Pô Kô	38,00		38,00		-		38,00	38,00		38,00	38,00								
	Xã Tân Cảnh	20,00		20,00		-		20,00	20,00		20,00	20,00								
	Xã Kon Đào	31,00		31,00		-		31,00	31,00		31,00	31,00							31,00	
	Xã Văn Lem	28,00		28,00		-		28,00	28,00		28,00	28,00							28,00	
	Xã Đăk Trăm	34,00		34,00		-		34,00	34,00		34,00	34,00							34,00	
	Xã Ngọc Tụ	31,00		31,00		-		31,00	31,00		31,00	31,00								31,00
	Xã Đăk Rơ Nga	33,00		33,00	6,52	-		39,52	39,52		39,52	39,52								39,52
	Thị trấn Đăk Tô	23,00		23,00		-		23,00	23,00		23,00	23,00								
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	173,00	-	173,00	96,04	-		269,04	269,04	-	269,04	269,04							94,00	73,37
	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	51,00		51,00	82,99	-		133,99	133,99		133,99	133,99							51,00	37,77
	Xã Diên Bình	11,00		11,00		-		11,00	11,00		11,00	11,00								
	Xã Pô Kô	18,00		18,00	7,44	-		25,44	25,44		25,44	25,44								
	Xã Tân Cảnh	9,00		9,00		-		9,00	9,00		9,00	9,00								
	Xã Kon Đào	14,00		14,00		-		14,00	14,00		14,00	14,00							14,00	
	Xã Văn Lem	13,00		13,00		-		13,00	13,00		13,00	13,00							13,00	
	Xã Đăk Trăm	16,00		16,00		-		16,00	16,00		16,00	16,00							16,00	
	Xã Ngọc Tụ	14,00		14,00		-		14,00	14,00		14,00	14,00								14,00
	Xã Đăk Rơ Nga	16,00		16,00	5,60	-		21,60	21,60		21,60	21,60								21,60
	Thị trấn Đăk Tô	11,00		11,00		-		11,00	11,00		11,00	11,00								